

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

(Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 31/05/2001; đăng ký thay đổi lần thứ: 10 ngày 21/01/2021).



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2020

06-12-2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Địa chỉ: 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (028) 3954 3361/ 3954 3369

Fax: (028) 3954 3365

Website: www.seafoodno4.com

Email: seafoodno4@vnn.vn

I. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**

Đại diện theo pháp luật: Ông **PHAN THANH TÂM** –
Tổng Giám đốc

II. CÁC KHÁI NIỆM

TỪ NGỮ, KHÁI NIỆM

DIỄN GIẢI

CNĐKKD	Chứng nhận đăng ký kinh doanh
Cổ phần	Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau.
Cổ phiếu	Chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần.
Cổ đông	Tổ chức hoặc cá nhân sở hữu cổ phần đã phát hành của Công ty.
Cổ tức	Khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi thực hiện các nghĩa vụ về tài chính.
Công ty, TS4	Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4
UBCKNN	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
HĐQT	Hội đồng quản trị
BKS	Ban Kiểm soát
BTGD	Ban Tổng Giám đốc
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
BCTC	Báo cáo tài chính
CTCP	Công ty cổ phần

III. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TY TS4

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

1.1. Giới thiệu về Công ty

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**
 Tên tiếng Anh: **SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4**
 Tên viết tắt: **SEAPRIEXCO NO.4**
 Mã chứng khoán: **TS4**
 Trụ sở chính: **320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Tp. Hồ Chí Minh**
 Số điện thoại: **(028) 3954 3361/ 3954 3369**
 Số fax: **(028) 3954 3361/ 3954 3365**

Logo:



Email: seafoodno4@vnn.vn

Website: www.seafoodno4.com

Vốn điều lệ thực góp: **161.606.460.000 đồng**

Giấy CN ĐKDN: Số 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 31/05/2001; đăng ký thay đổi lần 10 ngày 21/01/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

✚ Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Giấy CNĐKKD:

STT	Tên Ngành	Mã ngành
1	Nuôi trồng thủy sản nội địa - Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở)	0322
2	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn bao bì giấy, bao bì Plastis các loại. Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép	4669
3	Điều hành tua du lịch	7912
4	Bán buôn thực phẩm -Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, súc sản; Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt: Thịt gia súc, gia cầm tươi, đông lạnh, sơ chế; các sản phẩm từ thịt gia súc, gia	4632

	cầm, nội tạng dạng thịt từ gia súc gia cầm. Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở)	
5	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản -Chi tiết : Chế biến các mặt hàng thủy hải sản	1020 (Chính)
6	Đại lý du lịch	7911
7	Trồng cây hàng năm khác -Chi tiết: Trồng cây ngô, trồng cỏ và quy hoạch, chăm sóc đồng cỏ tự nhiên; thả bèo nuôi lợn; trồng cây làm phân xanh;... (không hoạt động tại trụ sở)	0119
8	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
9	Chế biến và bảo quản rau quả -Chi tiết: Chế biến các mặt hàng nông sản	1030
10	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt Chi tiết: -Chế biến các mặt hàng súc sản -Hoạt động giết mổ bao gồm giết, mổ, đóng gói, bảo quản thịt; Trâu, Bò, Dê, Cừu, Ngựa, Thỏ, các loại gia cầm (không hoạt động tại trụ sở). -Sản xuất thịt ướp lạnh, đông lạnh, thịt tươi	1010
11	Sửa chữa máy móc, thiết bị -Chi tiết: Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh	3312
12	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê -Chi tiết: Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng	6810
13	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục) -Chi tiết: Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in)	1322
14	Chăn nuôi trâu, bò (không hoạt động tại trụ sở)	0141
15	Chăn nuôi dê, cừu (không hoạt động tại trụ sở)	0144
16	Chăn nuôi lợn (không hoạt động tại trụ sở)	0145
17	Chăn nuôi gia cầm (không hoạt động tại trụ sở)	0146
18	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
19	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
20	In ấn -Chi tiết: In ấn trên sản phẩm bao bì giấy, bao bì Plastis các loại	1811
21	Sản xuất sản phẩm từ Plastis	2220
22	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933

	<p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận tải hàng hóa thông thường; Vận tải gỗ, vận tải gia súc, nông lâm thủy sản, hàng hóa thông thường khác. - Vận tải hàng hóa bằng xe chuyên dụng, xe có trang bị hệ thống lạnh để bảo quản hàng hóa tươi sống. - Vận tải hàng nặng, vận tải Container. - Vận tải phế liệu, phế thải, rác thải 	
23	<p>Kho bãi và lưu giữ hàng hóa</p> <p>Chi tiết: Kho bãi và lưu trữ hàng hóa trong kho ngoại quan</p> <p style="padding-left: 40px;">Kho bãi và lưu trữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)</p> <p style="padding-left: 40px;">Kho bãi và lưu trữ hàng hóa trong kho loại khác</p>	5210
24	<p>Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống</p> <p>- Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn động vật sống; Bán buôn các loại gia súc, gia cầm sống, kể cả loại dùng để nhân giống (không hoạt động tại trụ sở).</p>	4620
25	<p>Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản</p> <p>(trừ chế biến thực phẩm tươi sống)</p>	1080
26	Giáo dục nhà trẻ	8511
27	Giáo dục mẫu giáo	8512
28	Giáo dục tiểu học	8521
29	Giáo dục trung học cơ sở	8522
30	Giáo dục trung học phổ thông	8523
31	<p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p>(Trừ dạy về tôn giáo, các trường của tổ chức Đảng, Đoàn thể)</p>	8559
32	<p>Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác</p> <p>Chi tiết: Bán buôn xe có động cơ khác</p>	4511
33	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
34	<p>Đại lý ô tô và xe có động cơ khác</p> <p>Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)</p> <p style="padding-left: 40px;">Đại lý xe có động cơ khác</p>	4513
35	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
36	<p>Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác</p> <p>Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác</p> <p style="padding-left: 40px;">Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)</p> <p style="padding-left: 40px;">Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có</p>	4530

	động cơ khác	
37	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy Bán lẻ mô tô, xe máy Đại lý mô tô, xe máy	4541
38	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
39	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
40	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa	4610
41	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì (không hoạt động tại trụ sở)	4631
42	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn Bán buôn đồ uống không có cồn	4633
43	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
44	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
45	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
46	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)	4711
47	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác	4719
48	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
49	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
50	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
51	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752

	<p>Chi tiết: Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</p>	
52	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
53	<p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ</p> <p>Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ</p> <p>Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ</p>	5225
54	<p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải</p> <p>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển Logistics</p> <p>Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu</p>	5229
55	Bru chính	5310
56	Chuyên phát	5320
57	<p>Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động</p> <p>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)</p> <p>Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh</p> <p>Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác</p>	5610
58	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
59	Dịch vụ ăn uống khác	5629
60	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
61	Đào tạo sơ cấp (không hoạt động tại trụ sở)	8531
62	Đào tạo trung cấp (không hoạt động tại trụ sở)	8532
63	Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở)	8533
64	(Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện)	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

1.2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển.

Tiền thân của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 hình thành từ 02 nhà máy thủy hải sản của tư nhân là nhà máy thủy hải sản Thái Bình và nhà máy thủy hải sản Tân Nam Hải. Sau ngày thống nhất đất nước(30/04/1975), thực hiện chương trình quốc hữu hóa của Đảng và Nhà

nước, Ủy ban Nhân dân TP. HCM ban hành quyết định quốc hữu hóa 02 nhà máy nói trên thành 02 Xí nghiệp Quốc doanh Chế biến Hải sản số 08 và số 09. Ngày 8/12/1979 để hợp lý hóa tổ chức, phù hợp với tình hình nhiệm vụ hiện tại các Công ty XNK hải sản, Bộ Hải sản ra quyết định số 1275/QĐ hợp nhất 02 Xí nghiệp Chế biến Hải sản số 08 và số 9 thành Xí nghiệp Hải sản Đông lạnh 4.

Năm 1993, thực hiện nghị định 338-HĐBT về việc củng cố tổ chức lại hệ thống doanh nghiệp nhà nước, Bộ Hải sản ra quyết định số 249 TS/QĐ- TC ngày 31/3/1993 về việc thành lập Doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp thủy sản Đông lạnh 4, theo quyết định này Nhà nước giao quyền sử dụng vốn cho xí nghiệp, xí nghiệp có trách nhiệm bảo tồn và phát triển nguồn vốn.

Từ năm 1995, Xí nghiệp thủy sản Đông lạnh 4 được đổi tên thành Công ty XNK và chế biến Thủy sản Đông lạnh số 4 theo quyết định số 60- TS/QĐ của Bộ thủy sản. Theo đường lối đổi mới nền kinh tế của Đảng và Nhà nước, Công ty đã phát huy tính năng động sáng tạo trong hoạt động kinh doanh, nâng cao được vị thế của mình trên thương trường, tích lũy và tăng cường thêm nội lực.

Thực hiện chương trình cổ phần hóa theo Nghị định số 44/1998/NĐ-Cổ phần của Chính phủ, ngày 11/01/2001 Thủ tướng chính phủ ký quyết định số 09/2001/QĐ.Ttg về việc Chuyển Công ty XNK và chế biến Thủy sản Đông lạnh số 4 thành Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 với vốn điều lệ 15.000.000.000 VNĐ. Công ty chính thức đi vào hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần vào ngày 01/06/2001 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410300436 do Sở Kế hoạch Đầu tư cấp ngày 31/05/2001.

Ngày 01/07/2002, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4, với mã chứng khoán là TS4, đã chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM.

2. Cơ cấu tổ chức

Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam Khóa 13 thông qua ngày 26/11/2014.

Cơ sở của hoạt động quản trị và điều hành của TS4 là Điều lệ tổ chức và hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 30/11/2021, được sửa đổi theo phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp 2020 và điều lệ mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán.

Cơ cấu tổ chức của TS4 hiện tại gồm: Văn phòng Công ty, các phòng chức năng, các chi nhánh trực thuộc.

- **Văn phòng Công ty:** Nơi đặt trụ sở chính của TS4, có văn phòng làm việc của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các phòng, ban nghiệp vụ gồm: Phòng Kế hoạch – kinh doanh, Phòng Kế toán tài chính.

- Địa chỉ: 320 Hưng Phú, P.9, Q.8, Tp.HCM
- Điện thoại: (028) 3954 3361/3954 3369
- Fax: (028) 3954 3361/3954 3365

- Các đơn vị trực thuộc:

➤ Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 – Kiên Giang

- Địa chỉ: Cảng cá Tắc Cậu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
- Điện thoại: (0297) 3616752
- Fax: (0297) 3616757

➤ Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 – Đồng Tâm

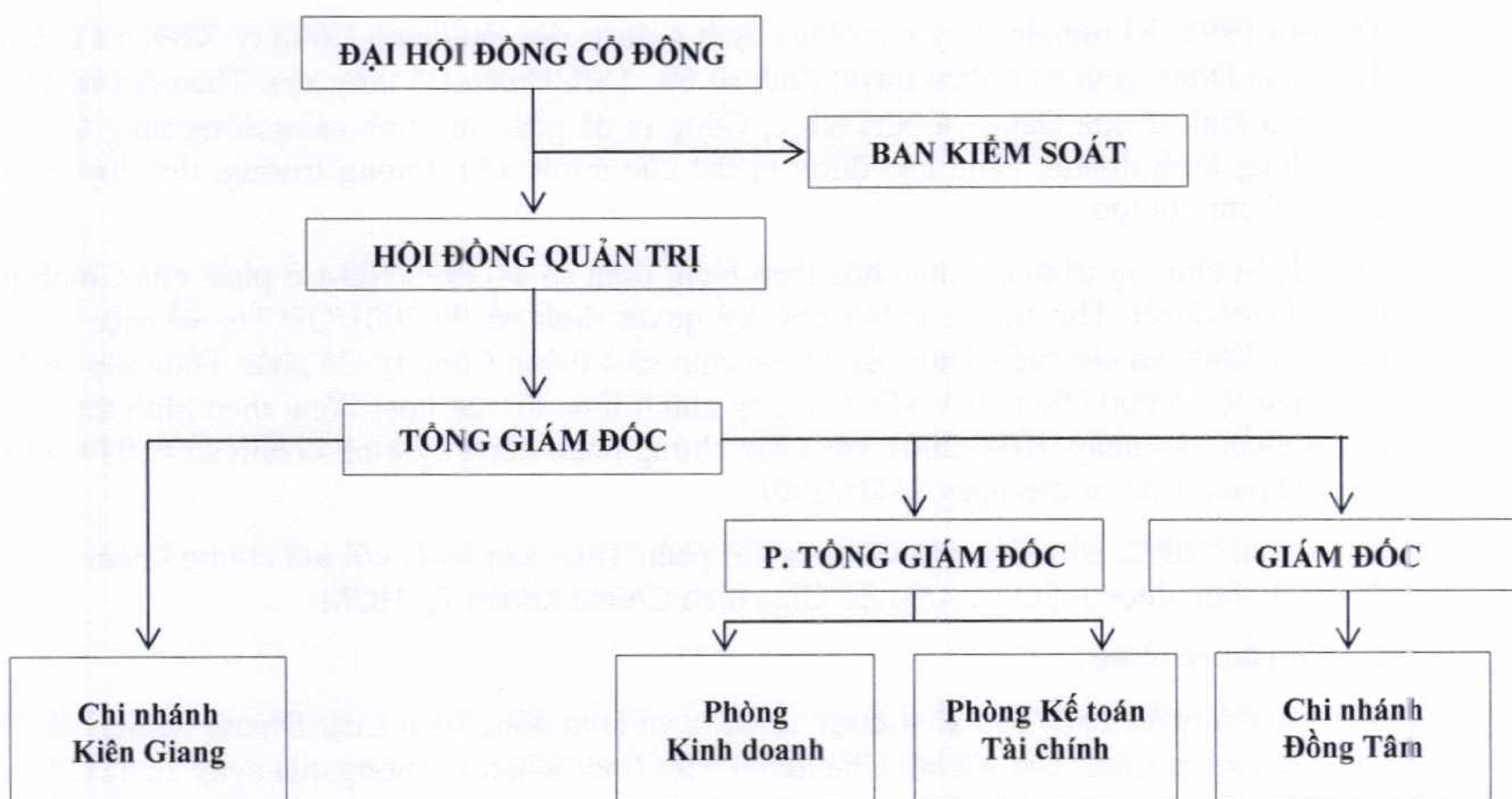
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại: (0277) 3541906
- Fax: (0277) 3541904

3. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình Công ty Cổ phần với chi tiết như sau:

Sơ đồ 1: Cơ cấu bộ máy quản lý



Nguồn: Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4

3.1 Đại hội đồng Cổ đông

Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCD) là cơ quan quyết định cao nhất của TS4. Đại hội đồng cổ đông có các quyền hạn sau:

- Quyết định sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty.
- Thông qua định hướng phát triển Công ty, báo cáo tài chính hàng năm.
- Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán, quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần.
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
- Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty.
- Các quyền khác được quy định tại điều lệ.

3.2 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của TS4 gồm 03 thành viên. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định và thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có các quyền hạn sau:

- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm

của Công ty.

- Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác; quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó.
- Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định thành lập, giải thể các đơn vị trực thuộc Công ty, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác.
- Kiến nghị mức cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
- Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc phá sản Công ty.
- Các quyền khác được quy định tại điều lệ.

3.3 Ban kiểm soát

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 03 thành viên, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành của TS4. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về những công việc thực hiện theo quyền hạn và trách nhiệm sau:

- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 6 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị. Trình báo cáo kết quả thẩm định các vấn đề trên lên Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, nhóm cổ đông.
- Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập, kiểm toán viên hoặc kế toán viên có chứng chỉ hành nghề để thực hiện nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
- Các quyền khác được quy định tại điều lệ.

3.4 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm gồm 02 thành viên.

Tổng Giám đốc có nhiệm vụ:

- Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc hàng ngày của Công ty mà không cần phải

có ý kiến của Hội đồng quản trị.

- Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.
- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty.
- Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
- Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.
- Các nhiệm vụ khác được quy định tại điều lệ.

3.5 Các phòng ban nghiệp vụ

Các phòng, ban nghiệp vụ có chức năng tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc, trực tiếp điều hành theo chức năng chuyên môn và chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc

4. Cơ cấu cổ đông của Công ty

4.1. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ; cơ cấu cổ đông

Theo Danh sách cổ đông chốt ngày 07/05/2020, Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của Công ty như sau:

Bảng 1: Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần

Stt	Tên tổ chức	Địa chỉ	SLCP	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần	2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM	4.347.000	26,90%
2	Nguyễn Văn Lực	130 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM	4.011.456	24,82%
3	Thái Cường	31 Thảo Điền, Phường Thảo Điền, Quận 2, Tp.HCM	1.506.065	9,32%
Tổng cộng			9.864.521	61,04%

Nguồn: TS4

4.2. Cơ cấu cổ đông của Công ty

Theo Danh sách cổ đông chốt ngày 09/11/2021, Cơ cấu cổ đông của Công ty như sau:

Bảng 2: Cơ cấu cổ đông của Công ty

Stt	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ
1	Cổ đông trong nước	1.743	15.908.581	98,44%
	- Cá nhân	1.703	11.560.555	71,54%
	- Tổ chức	40	4.348.026	26,90%
2	Cổ đông nước ngoài	63	143.013	0,88%

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

	- Cá nhân	55	134.877	0,83%
	- Tổ chức	8	8.136	0,05%
3	Cổ phiếu quỹ	1	109.052	0,68%
	Tổng cộng	1.807	16.160.646	100%

Nguồn: TS4

5. Danh sách những Công ty mẹ và Công ty con.

Stt	Tên công ty	Thông tin
1	Công ty Cổ phần Toàn Thắng	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ vốn góp của TS4: 98%. - Địa chỉ: Long An - Hoạt động chính: Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản...

a. Danh sách những công ty liên doanh, liên kết: *Không có*

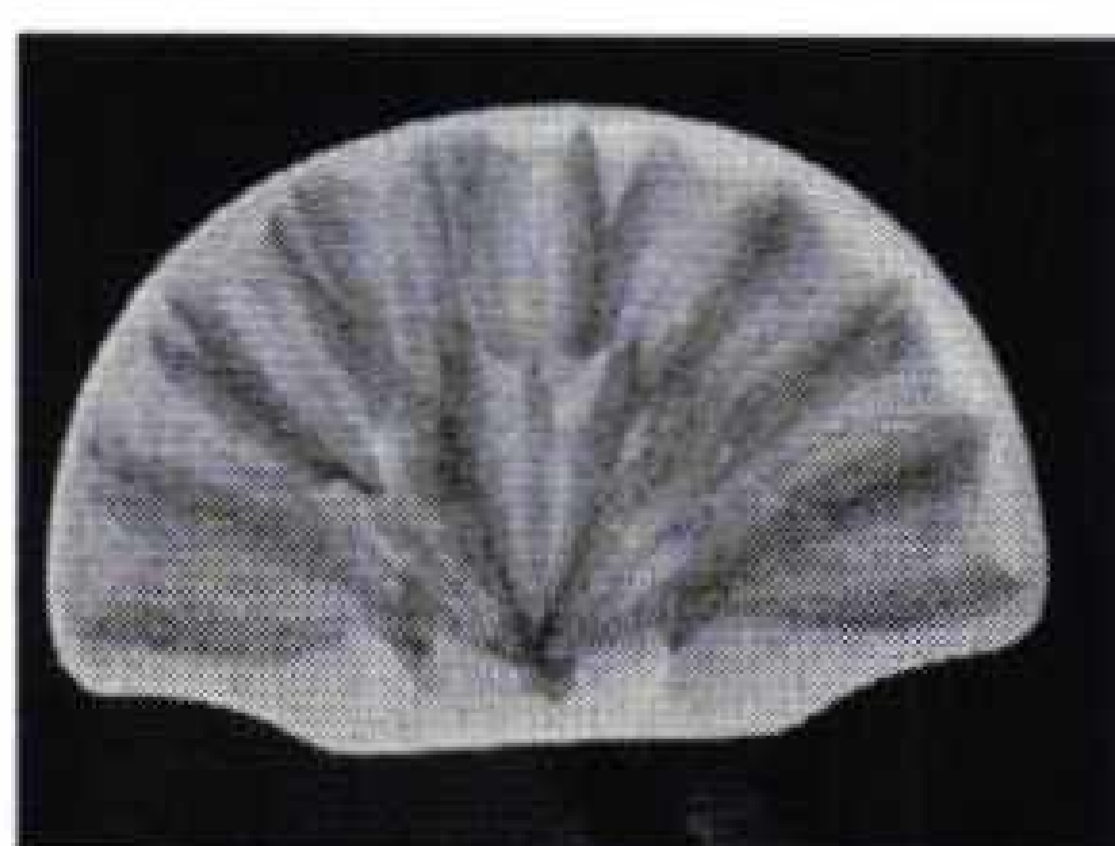
b. Danh sách công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Công ty: *Không có*

6. Hoạt động kinh doanh

6.1. Sản phẩm, dịch vụ của Công ty

Hoạt động kinh doanh chính hiện nay của Công ty được chia ra như sau:

- Chế biến, xuất khẩu, nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản. Trong đó, nguồn doanh thu chính đến từ xuất khẩu cá basa chiếm 75% doanh số toàn Công ty.
- Một số mặt hàng tiêu biểu của Công ty:
 - Chế biến các sản phẩm về mực đông lạnh các loại. Một số sản phẩm tiêu biểu:
 - Chế biến các sản phẩm về cá đông lạnh các loại. Một số sản phẩm tiêu biểu:



Cá đực filet:

- Kích cỡ: 220/250, 250/up gr/con.
- Đóng gói: IQF, 2 con/khay hút chân không, 40 pound/carton.



Cá Basa cắt khúc:

- Kích cỡ: 3 cm (chiều cao khúc cắt).
- Đóng gói: 1 pound/khay hút chân không x 40 khay/carton.



Cá Basa Fillet:

- Kích cỡ: 170/220, 220/up.
- Đóng gói: IQF, 1kg/túi, 10 túi/carton.

7. Các nhà máy chế biến sản xuất của Công ty

Để phục vụ cho nhu cầu sản xuất, chế biến kinh doanh các mặt hàng của mình, hiện nay TS4 các nhà máy sản xuất và chế biến như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 – Kiên Giang
 - Địa chỉ: Cảng cá Tắc Cậu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
 - Công suất thiết kế: 150 tấn/tháng. Công suất hoạt động thực tế hiện nay khoảng 50%.
 - Mặt hàng sản xuất chính:
 - + Cá Tra: xuất khẩu sang Châu Âu, Trung Đông, Châu Á.
 - + Cá rô phi fillet: xuất sang thị trường Châu Âu.
 - + Cá đực: xuất sang thị trường Châu Á, Úc.
 - Tất cả các loại mặt hàng của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 – Kiên Giang đều có đủ điều kiện xuất khẩu vào tất cả các thị trường trên thế giới.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 – Đồng Tháp
 - Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp
 - Nhà máy chế biến thủy sản:
 - + Công suất thiết kế: 20.000tấn/ năm, Công suất hoạt động thực tế hiện nay khoảng từ 30 – 50%.
 - + Mặt hàng sản xuất chính là cá Tra fillet các loại: xuất khẩu sang châu Âu, châu Á, Trung Đông, Mỹ, Trung Quốc....

Stt	Tên vùng nuôi	Thông tin
1	Vùng nuôi Cần Thơ	- Địa chỉ: Ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, Cần Thơ
2	Vùng nuôi Đồng Tháp	- Địa chỉ: <ul style="list-style-type: none"> • Xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp. • Thị Trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
3	Vùng nuôi An Giang	- Địa chỉ: Chợ Mới, An Giang.



Nguồn: TS4

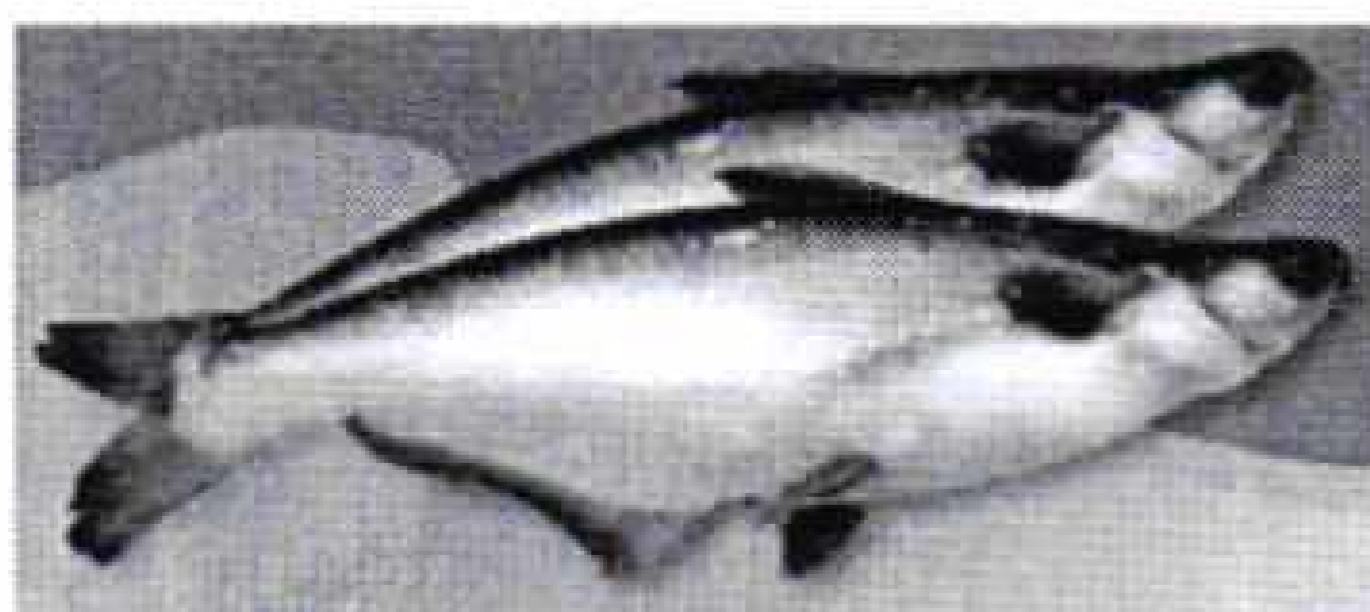
✦ **Nguyên vật liệu**

➤ **Nguyên vật liệu chính**



Cá Đục bạc:

Tên tiếng Anh là Silver Sillago, tên khoa học là Silago sihama. Nguồn nguyên liệu khai thác từ thiên nhiên bằng lưới kéo đáy hoặc câu với mùa vụ khai thác quanh năm. Loài cá này phân bố tập trung nhiều ở vùng biển miền Trung, nhất là ở Phan Thiết và Bình Thuận.



Cá Tra:

Tên tiếng Anh là Pangasius, tên khoa học là Pangasius hypophthalmus. Là loại cá da trơn có trị kinh tế cao, được nuôi tập trung tại nhiều nước trên thế giới, ở Việt nam tập trung tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Thân dài hẹp ngang, đầu nhỏ vừa phải, da trơn không có vảy, thân màu xám, hơi xanh trên lưng. Kích thước khoảng 30 – 40 cm. Mùa vụ khai thác quanh

năm. Đây là loài cá có sản lượng xuất khẩu được xem là lớn nhất hiện nay của Việt Nam.

Các loại thủy sản và nông sản khác:

Ngoài các loại nguyên vật liệu chính nói trên, TS4 còn kinh doanh các sản phẩm thủy sản và nông sản khác tùy theo mùa vụ như:

- Cá nước ngọt đông lạnh bao gồm: cá lóc, cá trê, cá rô, cá kèo, cá sặc...
- Cá loại nông sản: nhãn, vú sữa, bắp luộc, khoai mì...

➤ **Nguồn cung cấp nguyên liệu**

Các mặt hàng đánh bắt từ biển, TS4 có kinh nghiệm dày dặn trong quản lý, phân phối sản xuất, chế biến hơn 30 năm, Công ty đã xây dựng được mối quan hệ ổn định, lâu dài với một hệ thống các nhà cung cấp nguyên liệu trên toàn quốc có sản phẩm chất lượng tốt, uy tín như sau:

Nhìn chung, nguồn nguyên liệu đầu vào của TS4 rất ổn định do:

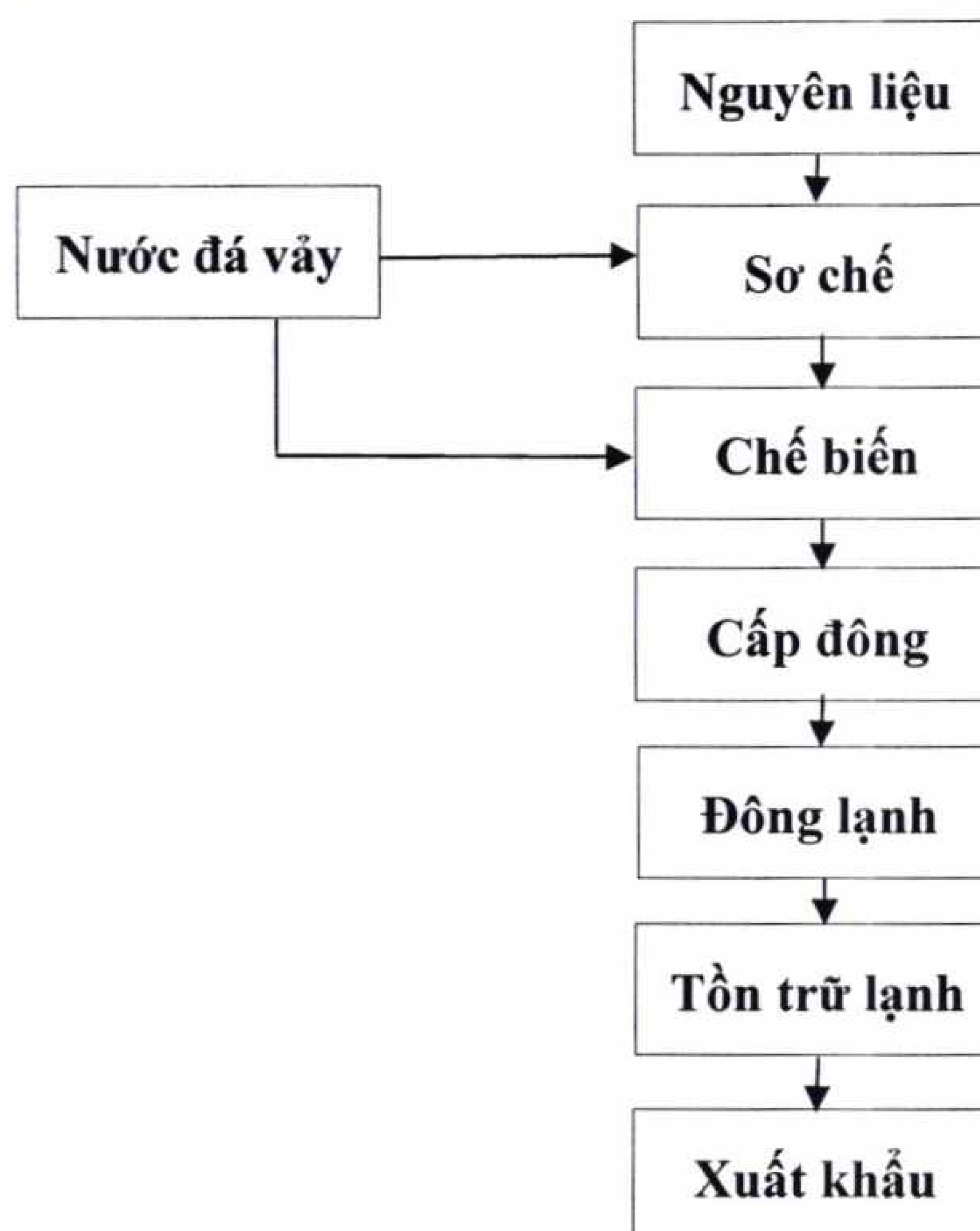
- Công ty luôn có những biện pháp thích hợp trong việc thay đổi các sản phẩm tùy thuộc vào mùa vụ khai thác và tình hình thời tiết tự nhiên.
- Công ty có những chính sách thích hợp trong việc thu mua nguyên liệu như thành lập đội thu mua chủ lực, bám sát địa bàn từng ngày, vận dụng sách lược thời vụ để tạo nguồn hàng dự trữ sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thị trường...

Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu đến doanh thu và lợi nhuận:

- Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng bình quân khoảng 70% giá thành sản phẩm của Công ty, vật tư bao bì chiếm khoảng 4 – 5% giá thành. Như vậy, giá cả nguyên vật liệu đầu vào được xem là một trong những yếu tố chính ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Giá cả của các loại nguyên liệu thủy sản khai thác đánh bắt trong tự nhiên thường xuyên dao động do phụ thuộc vào mùa vụ và điều kiện tự nhiên. Bên cạnh đó, trong thời gian vừa qua giá các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, điện... liên tục tăng cao đã ảnh hưởng đến việc tăng giá các loại nguyên liệu thủy sản của Công ty.

Năm 2019-2020, ngành thủy sản vẫn có những năm đầy khó khăn thách thức và kéo dài đến từ các rào cản của thị trường xuất khẩu như thuế chống bán phá giá, chương trình thanh tra cá da trơn, vấn đề thẻ vàng chống khai thác thủy sản bất hợp pháp của Liên minh Châu Âu; việc tăng cường kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm của Nhật Bản và Hàn Quốc. Cùng với đó, sự bất ổn của thị trường Trung Quốc đã khiến các doanh nghiệp thủy sản gặp nhiều rủi ro trong xuất khẩu. Ngoài ra, còn là vấn đề khó khăn từ nội tại như sự biến đổi khí hậu, giá thành nguyên vật liệu đầu vào cao,... trong đó TS4 cũng được kể đến.

Sơ đồ 2: Quy trình sản xuất



Nguồn: TS4

Quy trình chế biến của TS4 tuân thủ các tiêu chuẩn về quản lý chất lượng sản phẩm và quy trình bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm HACCP, GMP, IFS, HALAI, BRC và được Cục Quản lý Chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y thủy sản (NAFIQAVED) cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh theo các tiêu chuẩn hiện hành của ngành Thủy sản Việt Nam (tương đương với các quy định của Hội đồng châu Âu và các quy định về HACCP của Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ – FDA) với mã số **DL 516**. Các công đoạn chế biến được giám định chặt chẽ về vệ sinh thực phẩm cũng như các tiêu chuẩn thủy hải sản khác.

Các loại máy móc thiết bị của TS4 lắp đặt tại hai nhà máy của TS4 tại Đồng Tháp bao gồm: máy đá vảy, hệ thống thiết bị sản xuất nước đá, băng chuyền cấp đông IQF, tủ cấp đông, máy đóng gói, kho chờ đông, kho trữ lạnh, hệ thống phát điện dự phòng, hệ thống xử lý nước thải... TS4 đã xây dựng và lắp đặt dây chuyền chế biến với các thông số tối ưu, chú trọng công tác đầu tư trang bị máy móc, thiết bị hiện đại toàn bộ được nhập khẩu từ Châu Âu, Nhật. Công suất chạy đúng theo công suất thiết kế, ổn định và hàng hóa đảm bảo chất lượng khi sản xuất. Toàn bộ máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ chuyên dụng với công nghệ hiện đại nhằm gia tăng hiệu quả về năng suất và chất lượng cho sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Tuy nhiên, nhìn chung công nghệ sản xuất của TS4 hiện xếp loại tốt trong hệ thống các doanh nghiệp cùng ngành. Do đó, một trong những chiến lược kinh doanh của TS4 vẫn chú trọng đầu tư các dây chuyền chế biến hiện đại hơn nữa nhằm nâng cao hơn khả năng cạnh tranh của Công ty trên thị trường.

b. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ

Là một công ty hoạt động trong ngành thực phẩm đông lạnh, khách hàng chủ yếu là các đối tác nước ngoài trong đó có một số nước có các quy định khá nghiêm ngặt về thực phẩm như Mỹ, Nhật Bản, EU... TS4 luôn đề cao vấn đề chất lượng sản phẩm lên hàng, xem đây là một

trong những nhân tố then chốt quan trọng nhất để nâng cao khả năng cạnh tranh sản phẩm của Công ty, mở rộng thị trường qua đó nâng cao doanh số bán hàng, tăng doanh thu và lợi nhuận cho Công ty.

TS4 luôn đề ra các biện pháp nhằm đảm bảo cam kết với khách hàng về chất lượng sản phẩm luôn tuân thủ theo các quy định về kỹ thuật, kích cỡ, mẫu mã và thời gian giao hàng. Các tiêu chí về chất lượng của sản phẩm luôn được giám sát và kiểm tra chặt chẽ trong suốt quá trình chế biến từ khâu đầu tiên cho đến lúc thành phẩm.

Tại các xưởng sản xuất, chế biến của TS4 luôn có đội ngũ cán bộ KCS để rà soát và nghiệm thu các bán thành phẩm, các sản phẩm được đưa ra ở công đoạn sản xuất, chế biến. Việc kiểm tra được thực hiện xuyên suốt quá trình chế biến ngay từ khâu đưa nguyên liệu vào cho đến khâu xuất hàng cho khách hàng. Mọi sản phẩm của TS4 đều phải đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định về chất lượng, các tiêu chí về an toàn vệ sinh thực phẩm, dinh dưỡng do các hiệp hội thủy sản trong khu vực hoặc các thị trường khác quy định. Ngoài ra, sản phẩm của TS4 còn phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn khác của từng nước tiêu thụ đề ra cho việc nhập khẩu hàng thủy sản.

TS4 hiện đang quản lý chất lượng theo hệ thống, các chứng chỉ tiêu chuẩn như sau:

- GMP, HACCP: Tiêu chuẩn của ngành trong việc được phép xuất khẩu thủy hải sản của Việt Nam.
- IFS và BRC: Chứng chỉ để xuất vào thị trường Châu Âu và được phép đóng túi bán lẻ đưa thẳng vào siêu thị.
- HALAL: Chứng chỉ để xuất vào các thị trường như Malaysia, UAE, Kuwait, Qatar, Ả rập Saudi. (Cho thị trường các nước Hồi giáo).

Với các chứng chỉ trên các sản phẩm của Đồng Tâm được phép xuất khẩu vào nhiều nước trên thế giới,

c. Hoạt động Marketing

Hoạt động marketing hiện nay do Ban Giám Đốc và Phòng Kinh doanh đảm nhiệm.

Phương thức marketing: Đã chuyển hẳn từ phương thức bán hàng thụ động sang chủ động, tự bước ra thị trường, tìm kiếm và thiết lập quan hệ với khách hàng thông qua các hoạt động như:

- Tiếp thị qua mạng internet;
- Duy trì website: <http://www.seafoodno4.com/>;
- Thực hiện các hình ảnh, CD, catalogue quảng cáo;
- Tận dụng mọi điều kiện, phương tiện để giới thiệu thế mạnh, khả năng, mặt hàng của Công ty, chuyên nghiệp hóa các khâu báo giá chào hàng;
- Thiết lập quan hệ trực tiếp với các khách hàng đã từng mua hàng của Công ty; xây dựng quan hệ tốt với đội ngũ thu mua, tìm kiếm nguồn hàng của các Công ty nhập khẩu thủy sản có văn phòng tại TP.HCM.

Bên cạnh đầu tư nâng cấp nhà xưởng, thiết bị, đào tạo bồi dưỡng nhân lực, xây dựng hệ thống quản lý, trong kinh doanh Công ty luôn chú trọng cạnh tranh thông qua nâng cao chất lượng dịch vụ và sự thỏa mãn khách hàng, đáp ứng nhanh các yêu cầu khách hàng, chú trọng xây dựng marketing quan hệ nhằm thiết lập mối quan hệ lâu dài với khách hàng, khuyến khích khách hàng tiếp tục duy trì mối quan hệ kinh doanh với Công ty, tăng cường sự trung thành của người mua thông qua làm việc gần gũi với khách hàng. Đây là yếu tố giúp Công ty đưa

thêm được giá trị đi kèm sản phẩm và dễ dàng thuyết phục khách hàng chấp nhận giá chào bán cao hơn trong thời gian qua.

8. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

Vị thế của Công ty trong ngành

Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 là một trong các doanh nghiệp sản xuất hàng thủy sản thực hiện việc áp dụng quy trình sản xuất chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn HACCP, là thành viên của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP).

Với lịch sử hình thành và hoạt động sản xuất, xuất khẩu trên 50 năm. TS4 là đơn vị đi đầu trong ngành trên toàn quốc về chế biến và xuất khẩu cá đực, mặt hàng này luôn có các đơn hàng đặt sẵn không phân biệt cỡ size, chủng loại. Nên khách hàng cũng rất yên tâm về chất lượng của các sản phẩm của Công ty.

Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

Logo của TS4 đã được Cục Sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa số 45790 theo Quyết định số 1080/QĐ ngày 28/03/2003. Giấy chứng nhận này có thời hạn kể từ ngày cấp đến hết 10 năm kể từ ngày nộp đơn hợp lệ 05/03/2001 và có thể gia hạn.



9.1 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo

➤ Thuận lợi:

- Chất lượng sản phẩm ngày càng được chú trọng nâng cao nên TS4 luôn được khách hàng tin tưởng và ngày càng có nhiều đơn hàng có giá trị cao. Trên thương trường, uy tín của Công ty ngày càng cao, số lượng khách hàng ổn định và phát triển.
- TS4 là một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam nên được sự quan tâm giúp đỡ của Ban lãnh đạo Tổng Công ty, cũng như các tổ chức ban ngành khác của Tổng Công ty.
- Hội đồng quản trị của TS4 trong thời gian qua đã có những định hướng đúng đắn và những quyết định nhanh, kịp thời giải quyết những tình huống nhạy cảm trong kinh doanh.

➤ Khó khăn:

- Do Công ty thiếu vốn để sản xuất kinh doanh, do đặc thù ngành các Ngân hàng giảm nguồn vốn vay, TS4 không đủ nguồn vốn để hoạt động sử dụng hết công suất nhà máy, nên đẩy giá thành sản phẩm tăng cao (do sản xuất ít mà các chi phí như: Khấu hao, điện... vẫn phải chịu như khi sản xuất đúng công suất) làm ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.
- Nguồn nguyên liệu khai thác từ tự nhiên ngày càng khan hiếm do tình trạng khai thác quá mức trước đây, các hiện tượng lũ lụt, thiên tai, các dịch bệnh đối với tôm, cá Tra xảy ra

trong năm... khiến nguồn nguyên liệu đầu vào của TS4 bị ảnh hưởng rất lớn về sản lượng và giá cả tăng cao. Mặt khác, các chi phí sản xuất như xăng dầu, lãi suất ngân hàng, điện... trong 2 năm qua cũng biến động nhiều đã đẩy giá thành sản phẩm lên cao, ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh cũng như giảm tính cạnh tranh của TS4 với các công ty cùng ngành của các nước khác.

9. Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

Stt	Họ tên	Chức vụ	SLCP	Tỷ lệ
<u>Hội đồng quản trị</u>				
1	Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch HĐQT	4.011.456	25%
2	Lê Vĩnh Hòa	Phó Chủ tịch HĐQT	0	0%
3	Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT	24.400	0,15%
<u>Ban kiểm soát</u>				
1	Nguyễn Ngọc Đoan Trang	Trưởng BKS	0	0%
2	Danh Thị Hào	Thành viên BKS	0	0%
3	Vũ Thị Hồng Gấm	Thành viên BKS	0	0%
<u>Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</u>				
1	Phan Thanh Tâm	Tổng Giám đốc	500	
2	Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	790.760	4,89%



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4 (TS4)
SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4**

320 Hưng Phú – Phường 9 – Quận 8 – T/P Hồ Chí Minh

Tel : (84-8) 39543361 – 39543369 Fax : (84-8) 39543362.

Email : seafoodno4@ynn.vn Web site : seafoodno4.com

-----oOo-----

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020
VÀ KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2021**

PHẦN I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NĂM 2020

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG :

Năm 2020 được dự báo sẽ tương đối tích cực hơn đối với ngành thủy sản so với năm 2019, nhưng sự xuất hiện của đại dịch COVID-19 đã làm đảo lộn nhiều dự báo trước đó.

COVID-19 khiến ngành thủy sản đảo lộn. Theo Cục Chế biến và Phát triển Thị trường Nông sản, nguồn cung cá, tiêu thụ và doanh thu thương mại đều được dự kiến sẽ giảm trong năm nay do tác động của các biện pháp ngăn chặn đại dịch đối với nhu cầu, hậu cần, giá cả, lao động và kế hoạch kinh doanh.

Sản lượng khai thác thủy sản tự nhiên trên toàn cầu cũng dự kiến sẽ giảm nhẹ vào năm 2020, vì nhìn chung, nỗ lực đánh bắt giảm do các hạn chế liên quan đến COVID-19 đối với thuyền viên tàu cá và điều kiện thị trường kém.

Cũng như nhiều mặt hàng nông sản khác, đại dịch COVID-19 đã tác động khá mạnh tới mặt hàng thủy sản của Việt Nam do dịch bùng phát mạnh và diễn biến phức tạp trên toàn cầu đã khiến cho tiêu thụ thủy sản giảm, xu hướng tiêu dùng thay đổi, đơn đặt hàng giảm từ 35% đến 50%.

"Dịch COVID-19 tác động rất lớn đến ngành thủy sản khi Việt Nam xuất khẩu sang hơn 165 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới và phần lớn sản lượng đều phục vụ cho xuất khẩu.

Ngoài ra cạnh tranh giữa các nước cũng gay gắt hơn, rào cản kỹ thuật lớn hơn khiến thủy sản Việt Nam càng khó khăn trong năm 2020". Tuy nhiên, bước sang quý III, do xuất khẩu thủy sản bắt đầu hồi phục với mức tăng trong tháng 9/2020 đạt trên 12% so với cùng kỳ năm ngoái, thị trường cá tra xuất khẩu và trong nước có dấu hiệu hồi phục.

Mặc dù vậy, vào tháng cuối của năm 2020 thị trường cá tra giảm sau khi có sự kiểm soát nhập khẩu của thị trường Trung Quốc.

Việc xuất khẩu cá tra sang thị trường Trung Quốc đang gặp khó khăn khi Trung Quốc siết chặt việc kiểm dịch COVID-19 các các mặt hàng thực phẩm đông lạnh. Điều này gây khó khăn cho doanh nghiệp trong nước mặc dù Việt Nam đã kiểm soát tốt dịch COVID-19.

Bên cạnh đó, tình trạng thiếu container rỗng khiến chi phí vận chuyển tăng cao. Chia sẻ tại "Hội nghị Tổng kết công tác năm 2020 và triển khai kế hoạch năm 2021 của ngành thủy sản" ông Nguyễn Hoài Nam, Phó Tổng Thư ký Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản (VASEP) cho biết hiện nay điểm nghẽn lớn nhất của các doanh nghiệp là thiếu container rỗng.

"Hiện nay, chúng tôi không đặt được container để giao hàng. Ngay cả khi đặt được thì giá cước cũng tăng tới 10 lần so với trước lên 10.000 USD/chuyến và chưa chắc có thể đi được luôn vì phải chờ rất lâu", ông Nam nói.

Diễn biến dịch bệnh Covid còn đang rất phức tạp tại các nước trên thế giới, do vậy, trong vài tháng tới, tình hình xuất khẩu chắc chắn tiếp tục bị tác động giảm.

Theo VASEP, doanh nghiệp thủy sản đang rất cần sự hỗ trợ của Chính phủ, các bộ ngành liên quan nhằm giảm bớt áp lực và khó khăn do ảnh hưởng của Covid-19: miễn nộp kinh phí Công đoàn, giảm thuế TNDN, giảm giá điện, thuê kho lạnh, gia hạn thanh toán điện, giãn nợ, cho vay lãi suất thấp, giảm các thủ tục hành chính, thanh tra, kiểm tra và chuẩn bị phương án và điều kiện để hỗ trợ, thúc đẩy sản xuất – xuất khẩu sau dịch.

II. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ :

Trong năm qua điều kiện Công ty hết sức khó khăn, nguồn vốn kinh doanh thiếu hụt. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị đã có những biện pháp phù hợp, linh hoạt kịp thời giúp Công ty chủ động đối phó với những biến động của thị trường.

Ngay sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2020, HĐQT đã họp để đánh giá, triển khai kế hoạch, đưa ra các giải pháp cụ thể đến Ban Tổng Giám đốc Công ty để thực hiện Nghị quyết Đại hội đề ra.

• Các cuộc họp và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị :

Trong năm 2020 HĐQT đã tổ chức 8 cuộc họp với đầy đủ các thành viên tham gia góp ý và thống nhất đưa các Nghị quyết về các vấn đề sau :

- Tìm kiếm các Hợp đồng tín dụng với các Ngân hàng tùy từng thời điểm để bổ sung vốn cho SXKD và vùng nuôi .
- Ký kết Hợp đồng với Công ty Kiểm toán AISC cho năm tài chính 2020.
- Chỉ đạo và chuẩn bị nội dung Đại hội cổ đông năm 2021 và đưa ra các chỉ tiêu kế hoạch SXKD cho năm 2021.
- Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các nghĩa vụ công bố thông tin trên thị trường chứng khoán . Tiếp nhận và xử lý kịp thời thông tin từ nhà đầu tư.
- Thực hiện các chức năng quản trị hoạt động Công ty theo đúng phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.
- Thực hiện phối hợp tốt với Ban kiểm soát để đảm bảo định hướng Công ty hoạt động đúng quy định của Pháp luật.

• Công tác giám sát đối với hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc và Ban Điều hành :

Hội đồng Quản trị đã theo sát tình hình biến động về kinh tế, giá cả thị trường để chỉ đạo Ban Giám đốc Công ty có những điều chỉnh hợp lý kế hoạch SXKD, mặt hàng kinh doanh và phương thức bán hàng.

• *Đánh giá chung :*

Nhìn chung các thành viên Hội đồng quản trị , Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý trong Công ty đã nỗ lực, quyết tâm trong việc điều hành hoạt động SXKD, tổ chức thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết của HĐQT và nhiệm vụ Đại hội cổ đông giao cho .

Mặt khác, do Công ty thiếu vốn để sản xuất kinh doanh, phải vay Ngân hàng nhiều nên chi phí lãi vay lớn, đẩy giá thành sản phẩm tăng cao làm ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh của Công ty .

Nhìn chung do quá khó khăn trong nguồn vốn, năm 2020 tình hình xuất khẩu biến động mạnh Công ty không hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch mà ĐHCĐ thường niên năm 2020 đã giao. Kết quả kinh doanh không đạt được như mong muốn.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2020 :

1) **Cơ cấu thị trường XK :**

Năm 2020 thị trường các nước giảm mạnh cùng với các chính sách kiểm soát gắt gao chất lượng đối với sản phẩm thủy sản nhập khẩu. Công ty duy trì thị trường Châu Á. Đây là một bước đi đúng hướng vì năm 2020 Châu Á vẫn là thị trường tốt nhất, với phương thức thanh toán linh hoạt đã giúp vòng quay vốn lưu động nhanh đáp ứng được hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Cơ cấu thị trường cụ thể như sau :

	Năm 2020	Năm 2019
- Mỹ :	0,48%	83,77%
- Châu Âu :	0%	0,36%
- Châu Á :	98,88%	12,66%
- Thị trường khác :	0,51%	3,21%

2) **Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 :**

* Về Sản xuất chế biến , xuất khẩu :

Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2020	So sánh % cùng kỳ	So sánh % Kế hoạch
- Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	339,64	168,9	188,6
- Lợi nhuận T. thuế	Tỷ đồng	(144,28)	-	-
- Sản lượng SXCB	Tấn	821	86,87	96,58
- Sản lượng XK	Tấn	3.752	148,77	165,28
- Giá trị XK	Triệu USD	6,78	68,00	76,18

* Về Tài chính :

CHỈ TIÊU	Năm 2020 Hợp Nhất	Năm 2020 Riêng
Tổng doanh thu	339.758.569.209	339.758.569.209
Các khoản giảm trừ	119.484.324	119.484.324
Doanh thu thuần	339.639.084.885	339.639.084.885
Giá vốn hàng bán	382.908.766.880	382.908.766.880
Lợi nhuận gộp	(43.269.681.995)	(43.269.681.995)
Doanh thu hoạt động tài chính	3.216.499.470	3.216.499.470
Chi phí hoạt động tài chính	56.553.323.439	60.152.196.104
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	<i>56.300.458.283</i>	<i>56.300.458.283</i>
Chi phí bán hàng	7.453.416.175	7.453.416.175
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.112.000.342	26.110.727.615
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(130.171.922.481)	(133.769.522.419)
Thu nhập khác	8.933.954.242	8.933.954.242
Chi phí khác	23.044.537.807	23.044.537.807
Lợi nhuận khác	(14.110.583.565)	(14.110.583.565)
Tổng lợi nhuận trước thuế	(144.282.506.046)	(147.880.105.983)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0	0
Lợi nhuận sau thuế	(144.282.506.046)	(147.880.105.983)
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	(8.989)	

*Số liệu này đã được kiểm toán.

Năm 2020 do tình hình kinh doanh ngành thủy sản không thuận lợi, giá cá xuống thấp, Công ty đánh giá lại giá trị hàng tồn kho.

III. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỬA CHỮA NHÀ XƯỞNG :

Trong năm 2020 Công ty chỉ sửa chữa nhỏ Nhà xưởng chế biến duy trì sản xuất đáp ứng yêu cầu kiểm định của Cơ quan kiểm tra chất lượng Thủy sản.

PHẦN II

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NĂM 2021

I) PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ SXKD NĂM 2021 :

1) Nhận định tình hình :

Dự báo xuất khẩu thủy sản trong quý II/2021 sẽ tiếp tục tăng trưởng với mức 10% và khả năng đạt 2,1 tỷ USD. Xuất khẩu thủy sản đã có sự bứt phá trở lại với sự tăng trưởng khá trong 4 tháng đầu năm. Sự tăng trưởng diễn ra ở nhiều mặt hàng và nhiều thị trường xuất khẩu chính của thủy sản Việt Nam. Kết quả này minh chứng các doanh nghiệp ngày càng tận dụng tốt cơ hội mở cửa thị trường từ các Hiệp định thương mại tự do cũng như xử lý tốt hơn các tình huống trong bối cảnh đại dịch COVID-19 đang diễn ra phức tạp trong nước và trên thế giới. Các nước khu vực châu Á và một số nước sản xuất cạnh tranh như Ấn Độ, Thái Lan vẫn đang đối phó với dịch COVID-19 nghiêm trọng. Từ đó, thêm cơ hội cho Việt Nam đẩy mạnh sản xuất - xuất khẩu dành thị phần.

Tuy có những tín hiệu tốt về thị trường nhưng xuất khẩu sẽ vẫn bị tác động bởi các gói cứu trợ vận chuyển và các chi phí đầu vào tăng ngoài khả năng kiểm soát. Trước diễn biến phức tạp của COVID-19, doanh nghiệp cần luôn đề cao giải pháp sản xuất và kinh doanh phù hợp.

Do Trung Quốc - thị trường tiêu thụ sản phẩm cá tra lớn nhất của Việt Nam sụt giảm bởi dịch bệnh Covid-19, đến nay vẫn chưa phục hồi hoàn toàn, khiến giá cá tra nguyên liệu tại ĐBSCL giảm sâu, người nuôi chịu thua lỗ. Hiện nay, cá tra nguyên liệu quá ngày thu hoạch tồn đọng nhiều, rất khó bán; cộng với hạn mặn ở ĐBSCL vào giai đoạn đỉnh điểm khiến nhiều ao cá tra bị bệnh.

Ngoài những thuận lợi và khó khăn chung của ngành Thủy sản, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá năm 2021 Thủy Sản Số 4 có những khó khăn riêng, đó là :

- Sản phẩm của Công ty chủ yếu là dạng thô, chế biến đơn giản chứ chưa đa dạng sản phẩm, chưa có sản phẩm giá trị gia tăng do dịch bệnh, lượng công nhân giảm nhiều và chưa có vốn để đầu tư công nghệ chế biến.

- Nguồn vốn kinh doanh gần như không đủ quay vòng để: Nuôi trồng – Sản xuất – Xuất khẩu, đây là khó khăn triền miên kéo dài nhiều năm nay do Công ty khó tiếp cận vốn vay từ các Ngân hàng do chính sách tín dụng đối với ngành Thủy sản.

2) Dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh:

Căn cứ vào những thuận lợi và khó khăn hiện tại của Công ty, Ban Lãnh đạo Công ty dự kiến đưa ra kế hoạch trong năm 2021 như sau :

- Tổng Doanh thu : 180 Tỷ đồng
- Sản lượng SXCB : 600 Tấn
- Sản lượng xuất khẩu : 1.800 Tấn
- Giá trị xuất khẩu : 6,52 Triệu USD
- Lợi nhuận trước thuế : 1,5 Tỷ đồng
- Cổ tức : Không chia cổ tức để tập trung nguồn tiền cho hoạt động SXKD

II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ THỰC HIỆN :

Để thực hiện được những mục tiêu đã đề ra như trên trong năm 2021 ngoài những biện pháp đã và đang thực hiện về tổ chức bộ máy và chế độ chính sách; về điều hành hoạt động SXKD; về Tài chính, Ban lãnh đạo Công ty dự kiến định hướng hoạt động như sau :

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Tìm kiếm nguồn vốn để có nguồn vốn đủ cho hoạt động nuôi trồng, sản xuất, xuất khẩu, hạn chế vay Ngân hàng với chi phí lãi vay quá lớn.

III) BÁO CÁO CHI THÙ LAO CỦA HĐQT VÀ BKS NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH CHI NĂM 2021 :

Năm 2020 tổng chi thù lao cho HĐQT và Ban Kiểm soát Công ty theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông là : 75.000.000 đồng .

Năm 2021 do tình hình kinh doanh của Công ty còn rất nhiều khó khăn, Hội đồng Quản trị Công ty đề nghị không nhận chi phí thù lao HĐQT và Ban kiểm soát.

Năm 2021 để thực hiện được đúng những giải pháp mà Hội đồng Quản trị đã đề ra như trên, Công ty sẽ phải tìm được nguồn vốn đang thiếu hụt.

Chúng tôi tin tưởng rằng Ban lãnh đạo sẽ cố gắng phát huy hết khả năng và tâm huyết của mình cùng với đội ngũ công nhân dày dặn kinh nghiệm Công ty vượt qua mọi khó khăn, hoàn thành nhiệm vụ mà Đại hội cổ đông giao phó.

Thay mặt Công ty, tôi xin cảm ơn sự tin cậy và ủng hộ của các Quý vị cổ đông đã dành cho Công ty trong thời gian vừa qua, và mong rằng sẽ tiếp tục nhận được sự ủng hộ, góp ý của Quý vị trong thời gian tới để đưa Công ty ngày càng phát triển vững chắc .

Kính chúc Đại hội thành công tốt đẹp .

TP. HCM, Ngày 30 tháng 11 năm 2021

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN VĂN LỤC

Đính chính: Trong Phiếu biểu quyết Đại hội đồng cổ đông do sai sót về đánh máy nên Công ty đánh nhầm chỉ tiêu doanh số là: 150 tỷ

Đính kèm BCTC Hợp Nhất đã được kiểm toán năm 2020

1. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm	
Tổng giá trị tài sản	1,173,507,273,706	967,782,916,648	Giảm	-17.53%
Doanh thu thuần	200,597,739,356	339,639,084,885	Tăng	69.31%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(12,796,447,246)	(130,181,922,481)	Giảm	917.33%
Lợi nhuận khác	3,432,809,004	(14,110,583,565)	Giảm	511.05%
Lợi nhuận trước thuế	(9,363,638,242)	(144,282,506,046)	Giảm	1440.88%
Lợi nhuận sau thuế	(9,363,638,242)	(144,282,506,046)	Giảm	1440.88%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-		0.00%

2. Các chỉ tiêu khác

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1.19	1.00	
Hệ số thanh toán nhanh:			
(TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0.16	0.21	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.78	0.87	
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	3.51	7.65	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
Vòng quay hàng tồn kho			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	0.17	0.58	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.17	0.35	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(0.05)	(0.42)	
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	(0.04)	(1.29)	
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(0.00798)	(0.14909)	
Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	(0.06)	(0.38)	



Accompany with Business

AISC

Auditing and Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13-47

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 6 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 10 ngày 21 tháng 01 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: các hoạt động chính.

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Tên tiếng anh: SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4.

Mã chứng khoán: TS4 (HOSE).

Trụ sở chính: 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ hai chi nhánh của Công ty:

Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Thủy sản 4 đặt tại : Khu Công Nghiệp Cảng Cá Tắc Cậy, Ấp Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Thủy sản số 4 - Đồng Tâm đặt tại : Cụm Công Nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thông tin khác:

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19 nên doanh thu trong năm của Doanh nghiệp bị sụt giảm đáng kể. Trong năm 2020, Công ty không có doanh thu xuất khẩu.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Lực	Phụ trách Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2020)
Ông Lê Vĩnh Hòa	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Ngọc Đoan Trang	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 01/06/2020)
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 01/06/2020)
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà Vũ Thị Hồng Gấm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lực	Tổng Giám Đốc (miễn nhiệm ngày 20/01/2021)
Ông Phan Thanh Tâm	Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 20/01/2021)
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/07/2020)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông Phan Thanh Tâm	Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 20/01/2021)
--------------------	------------------------------------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2021

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGUYỄN VĂN LỰC

Phụ trách Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số:A0620223-HN/AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4, được lập ngày 28 tháng 6 năm 2021, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã nêu ở mục V.11 của phần thuyết minh báo cáo tài chính, chúng tôi đã tiến hành gửi thư xác nhận về các khoản phải trả người bán có giá trị 175.693.558.781 VND, đến ngày phát hành báo cáo này chúng tôi chỉ nhận được thư xác nhận phản hồi từ các bên với giá trị 93.565.781.557 VND. Phần nợ phải trả: 82.127.777.224 VND, một phần do ảnh hưởng dịch Covid- 19, đến thời điểm hiện tại vẫn chưa nhận được phản hồi khoản số dư công nợ này. Bên cạnh đó; bằng những thủ tục kiểm toán thay thế khác chúng tôi vẫn không đánh giá được tính hiện hữu, chính xác và mức độ ảnh hưởng của các khoản phải trả chưa nhận được thư phản hồi còn lại nêu trên đến các chỉ tiêu khác trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm mục đích loại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã có số lỗ lũy kế là 147.276.024.950 VND, khoản lỗ này đã làm cho Vốn chủ sở hữu tại Công ty giảm đi đáng kể và các khoản vay và nợ phải trả đã quá hạn thanh toán, năm 2020 tổng số nhân viên hiện tại của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 là 56 người. Theo nội dung đã trình bày ở phần VIII.6 của Thuyết minh báo cáo tài chính, khả năng Công ty tiếp tục hoạt động liên tục tùy thuộc rất lớn vào việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như sự phát triển trở lại của hoạt động xuất khẩu của lĩnh vực thủy sản trong tương lai gần.

Đồng thời, như đã trình bày ở phần VIII.5 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 27 tháng 05 năm 2020 của Cổ Phần Thủy Sản Số 4 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công Ty thông qua nội dung chuyển nhượng, thanh lý tài sản hoặc dùng tài sản tham gia liên kết, liên doanh. Ngày 14 tháng 07 năm 2020, biên bản họp Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất thanh lý tài sản gắn liền với đất tại chi nhánh Kiên Giang, đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty đã thực hiện và hoàn tất việc thanh lý tài sản này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2021

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



DƯƠNG THỊ PHƯƠNG ANH

Số GCNĐKHNKT: 0321-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ THỊ THANH TÂM

Số GCNĐKHNKT: 3199-2020-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		767.285.462.868	956.914.187.238
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	255.577.256	831.988.409
1. Tiền	111		255.577.256	831.988.409
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153.274.750.694	112.677.688.763
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	162.835.014.293	91.257.159.533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.369.821.348	14.932.377.214
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4.606.792.150	6.537.580.955
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(15.536.877.097)	(49.428.939)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	604.144.627.078	829.985.126.770
1. Hàng tồn kho	141		604.144.627.078	829.985.126.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.610.507.840	13.419.383.296
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.398.426.559	12.559.398.667
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	212.081.281	859.984.629
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		200.497.453.780	216.593.086.468
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		170.341.071.475	207.166.118.297
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	159.203.699.346	195.792.826.373
- Nguyên giá	222		279.509.564.745	337.530.278.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.305.865.399)	(141.737.452.227)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	11.137.372.129	11.373.291.924
- Nguyên giá	228		11.792.761.764	11.792.761.764
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(655.389.635)	(419.469.840)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	15.434.225.860	-
- Nguyên giá	231		15.434.225.860	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	-	4.309.597.808
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	4.309.597.808
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.722.156.445	5.117.370.363
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	14.722.156.445	5.117.370.363
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		967.782.916.648	1.173.507.273.706

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		855.884.001.601	913.254.838.334
I. Nợ ngắn hạn	310		763.846.486.209	805.462.851.705
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	175.693.558.781	182.985.001.018
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	9.354.240.480	15.460.675.315
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	13.232.176.605	14.144.915.864
4. Phải trả người lao động	314		1.241.133.220	40.631.526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	55.293.742.617	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	2.727.273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.966.812.004	10.794.457.724
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	506.068.022.502	582.686.301.131
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(3.200.000)	(651.858.146)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		92.037.515.392	107.791.986.629
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		216.000.000	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	700.000.000	5.700.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	91.121.515.392	102.091.986.629
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		111.898.915.047	260.252.435.372
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	111.898.915.047	260.252.435.372
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161.606.460.000	161.606.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161.606.460.000	161.606.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.511.629.767	88.511.629.767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.975.998.328)	(1.975.998.328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.487.848.558	5.487.848.558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.545.000.000	5.545.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(147.276.024.950)	1.077.495.376
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.993.518.904)	10.441.133.618
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(144.282.506.046)	(9.363.638.242)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		967.782.916.648	1.173.507.273.706

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN THANH TÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	339.758.569.209	201.063.054.356
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	119.484.324	465.315.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	339.639.084.885	200.597.739.356
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	382.908.766.880	136.850.456.994
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(43.269.681.995)	63.747.282.362
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.216.499.470	8.619.642.755
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	56.553.323.439	60.681.099.427
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		56.300.458.283	55.450.316.579
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	7.453.416.175	16.277.010.004
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	26.112.000.342	8.205.262.932
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		(130.171.922.481)	(12.796.447.246)
12. Thu nhập khác	31	VI.8	8.933.954.242	5.966.720.992
13. Chi phí khác	32	VI.9	23.044.537.807	2.533.911.988
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(14.110.583.565)	3.432.809.004
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(144.282.506.046)	(9.363.638.242)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(144.282.506.046)	(9.363.638.242)
Cổ đông của Công ty mẹ	61		(144.282.506.046)	(9.363.638.242)
Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(8.989)	(583)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	(8.989)	(583)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGÀ



PHAN THANH TÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(144.282.506.046)	(9.363.638.242)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7,8	5.665.587.957	7.616.080.298
- Các khoản dự phòng	03	VI.6,7	15.487.448.158	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.206.513.482)	(1.597.255.211)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		101.382.280	(5.102.563.891)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	56.300.458.283	55.450.316.579
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(69.934.142.850)	47.002.939.533
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(52.275.634.633)	806.735.718.766
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	VII.1	210.406.273.832	(51.649.364.612)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(22.453.611.690)	(767.524.151.384)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	VII.1	5.117.370.363	9.405.413.947
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.657.229.352)	(55.450.316.579)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(875.873.538)	(2.944.655.462)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		66.327.152.132	(14.424.415.791)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		19.812.472.723	15.053.310.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	72.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.868.872	2.703.472.408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.815.341.595	87.756.782.408

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.2	137.262.557.011	955.806.875.189
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.3	(223.981.461.891)	(1.035.019.169.504)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(86.718.904.880)	(79.212.294.316)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(576.411.153)	(5.879.927.699)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		831.988.409	6.716.518.401
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(4.602.293)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	255.577.256	831.988.409

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA



PHAN THANH TÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 6 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 10 ngày 21 tháng 01 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4.

Mã chứng khoán: TS4 (HOSE).

Trụ sở chính: 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Nuôi trồng chế biến thủy hải sản, nông sản. Kinh doanh bất động sản...

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19 nên doanh thu trong năm của Doanh nghiệp bị sụt giảm đáng kể. Trong năm 2020, Công ty không phát sinh doanh thu xuất khẩu.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

8. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 56 nhân viên.(Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 408 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Cấu trúc doanh nghiệp**9.1 Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP. Toàn Thắng	Đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	98%	98%	98%

Ngày 27 tháng 05 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, đã thông qua Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHCD của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 với nội dung:

+ Chấp thuận cho Ông Nguyễn Văn Lực - Phụ trách HĐQT tiếp tục làm đại diện phần vốn của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 tại Công ty Cổ Phần Toàn Thắng.

Ngày 08 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 Nghị Quyết số 02/NQ-ĐHCD/2019 của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 đã thông qua nội dung:

+ Thông qua thoái toàn bộ phần vốn của Công ty tại Công Ty Cổ Phần Toàn Thắng và tiếp tục Ủy quyền Hội đồng quản trị thực hiện thủ tục giải thể Công ty Cổ Phần Toàn Thắng theo đúng quy định pháp luật nhằm đảm bảo cao nhất lợi ích của cổ đông Công ty.

9.2 Danh sách hai chi nhánh hoạt động trực thuộc, hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tác Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh chế biến thủy hải sản
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh chế biến thủy hải sản

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty con

* Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.035 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.215 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Tại văn phòng : trị giá tồn kho thủy sản cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán bình quân thực tế tại thời điểm lập báo cáo. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 31/12/2020 là 23.215 VND/USD (nếu có).

Tại chi nhánh Đồng Tâm: tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho (ước tính) bằng 98% giá bán bình quân thực tế ngoại tệ (USD) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 31/12/2020 là 23.215 VND/USD (nếu có). Lượng tồn kho thực tế tại ngày 31/12/2020 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30%.

Riêng trong năm 2020, tồn kho cuối kỳ của Cá tra Phi lê được xác định bằng đơn giá tồn kho (ước tính) bằng 98% giá bán bình quân thực tế VND nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Lượng tồn kho thực tế tại ngày 31/12/2020 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30%.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trên sổ sách. Giá trị có thể thực hiện được là giá bán có thể thực hiện được tại Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	04 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10 năm
Phần mềm vi tính	08 năm
Quyền sử dụng đất	Lâu dài

Đối với máy móc thiết bị, Công ty khấu hao theo phương pháp khấu hao sản lượng. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí đầu tư vùng nuôi.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Tiền thuê đất phân bổ 42 năm, giá trị đầu tư vùng nuôi từ 10 năm đến 42 năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020		01/01/2020	
Tiền	255.577.256		831.988.409	
Tiền mặt	11.190.312		58.195.140	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	244.386.944		773.793.269	
Cộng	255.577.256		831.988.409	
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	162.835.014.293	(15.536.877.097)	91.257.159.533	(49.428.939)
Khách hàng trong nước	98.454.296.854	(628.778.799)	23.696.588.260	(49.428.939)
<i>Công ty Cổ Phần Minh Thắng</i>	2.500.000.000	-	3.220.968.980	-
<i>Công ty TNHH Thủy Sản Đại Việt</i>	1.095.483.400	-	1.095.483.400	-
<i>Trần Ngọc Đức</i>	48.024.217.000	-	1.947.138.298	-
<i>Công ty TNHH MTV Trần Hân</i>	1.934.410.570	-	3.586.452.500	-
<i>Công ty Kỳ Hòa</i>	-	-	3.251.685.500	-
<i>Nguyễn Duy Hưng</i>	43.695.296.000	-	5.550.284.111	-
<i>Ông Huỳnh Mai Hải Đăng</i>	-	-	1.088.651.250	-
Khách hàng trong nước khác	1.204.889.884	(628.778.799)	3.955.924.221	(49.428.939)
Khách hàng nước ngoài	64.380.717.439	(14.908.098.298)	67.560.571.273	-
<i>New Food Import Inc</i>	61.840.773.926	(12.368.154.785)	56.161.101.394	-
<i>Frabelle Market Corporation.</i>	-	-	50.419.539	-
<i>I & T Enterprise</i>	2.539.943.513	(2.539.943.513)	2.539.943.513	-
Khách hàng nước ngoài khác	-	-	8.809.106.827	-
Cộng	162.835.014.293	(15.536.877.097)	91.257.159.533	(49.428.939)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng (Tiếp theo)	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Số dư gốc ngoại tệ (USD)				
<i>New Food Import Inc</i>	2.674.850,15	(534.970,03)	2.498.706,75	-
<i>Frabelle Market Corporation.</i>	-	-	2.181,72	-
<i>I & T Enterprise</i>	109.693,09	(109.693,09)	109.693,09	-
<i>Khách hàng nước ngoài khác</i>	-	-	369.915,38	-
Cộng	2.784.543,24	(644.663,12)	2.980.496,94	-
3. Trả trước cho người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.369.821.348	-	14.932.377.214	-
Nhà cung cấp trong nước	1.369.821.348	-	14.932.377.214	-
<i>Ông Trần Văn Ben</i>	-	-	250.000.000	-
<i>Ông Võ Thành Phước</i>	-	-	1.915.631.700	-
<i>Ông Phạm Thanh Tùng</i>	-	-	2.748.800	-
<i>Ông Đoàn Quốc Toàn</i>	-	-	2.874.100	-
<i>Ông Đinh Văn Thảo</i>	-	-	2.691.686.100	-
<i>Ông Nguyễn Văn Đồi</i>	-	-	1.613.558.200	-
<i>Ông Nguyễn Thế Bảo</i>	700.949.877	-	911.133.077	-
<i>Công ty TNHH Anh Linh</i>	-	-	800.000.000	-
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	668.871.471	-	6.744.745.237	-
Cộng	1.369.821.348	-	14.932.377.214	-
4. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.606.792.150	-	6.537.580.955	-
Phải thu BHXH, BHYT	-	-	67.297.123	-
Kinh phí công đoàn	24.324.888	-	24.324.888	-
Tạm ứng: phải thu Người lao động	289.989.265	-	254.384.777	-
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	983.099.072	-	983.099.072	-
+ Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng	-	-	983.099.072	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác (Tiếp theo)	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	329.440.925	-	2.228.537.095	-
+ Tăng Phước Quang	193.759.468	-	737.912.896	-
+ Đối tượng khác	135.681.457	-	1.490.624.199	-
Các bên liên quan	2.979.938.000	-	2.979.938.000	-
Cộng	4.606.792.150	-	6.537.580.955	-

b. Phải thu khác là các bên liên quan

Ông Nguyễn Văn Lực (*)	2.979.938.000	-	2.979.938.000	-
Cộng	2.979.938.000	-	2.979.938.000	-

(*): Đây là khoản được Hội đồng Quản trị đồng ý giao cho Ông Nguyễn Văn Lực thay Công ty cổ phần Thủy sản Số 4 đứng tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã Thanh Quới, Huyện Vĩnh Thạnh, Thành phố Cần Thơ theo biên bản họp HĐQT ngày 04/12/2012. Đồng thời tại ngày 04/12/2012, Ông Nguyễn Văn Lực đã cam kết chuyển nhượng lại theo yêu cầu của Công ty bất cứ thời điểm nào và không tự ý sử dụng cho mục đích cá nhân.

5. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.199.832	-	7.511.504.193	-
Công cụ, dụng cụ	1.083.875.610	-	1.489.998.165	-
Chi phí SX, KD dở dang	298.597.844.650	-	352.038.261.758	-
Thành phẩm	304.425.706.986	-	453.511.136.794	-
Hàng hoá BĐS	-	-	15.434.225.860	-
Cộng	604.144.627.078	-	829.985.126.770	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

Trong năm giá trị có thể thực hiện được của 1 kg cá tra Phi lê thành phẩm có giá trị thấp hơn giá trị sổ sách, và Công ty đã đánh giá lại giá trị thành phẩm tồn kho có thể thực hiện được theo nguyên tắc nêu tại IV.6 và theo giá bán cá tra Phi lê từ hợp đồng mua bán trong nước của Công ty.

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	4.309.597.808	-
Chi phí mua xe xúc chờ sang tên	-	-	400.000.000	-
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	-	-	1.559.597.807	-
Chi phí chuyển nhượng đất	-	-	2.350.000.000	-
Cộng	-	-	4.309.597.808	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 43.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.706.355.164	86.406.600	11.792.761.764
Số dư cuối năm	11.706.355.164	86.406.600	11.792.761.764
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	333.063.240	86.406.600	419.469.840
Khấu hao trong năm	235.919.795	-	235.919.795
Số dư cuối năm	568.983.035	86.406.600	655.389.635
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	11.373.291.924	-	11.373.291.924
Số dư cuối năm	11.137.372.129	-	11.137.372.129

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020: 45.964.550 VND.

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31/12/2020, quyền sử dụng đất này đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

9. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Hàng hóa chuyển sang	15.434.225.860	15.434.225.860
Số dư cuối năm	15.434.225.860	15.434.225.860
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	15.434.225.860	15.434.225.860

Bất động sản đầu tư là giá trị tăng hầm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 4, Tp. HCM với tổng giá trị là: 15.434.225.860 VND. Tài sản này đã đem thế chấp ngân hàng. (Xem V.16 - Thuyết minh vay và nợ thuê tài chính).

Theo kế hoạch của công ty trước đây, tài sản này được xem như là hàng hóa Bất động sản để chuyển nhượng (phát sinh từ năm 2010). Hiện tại, Công ty đang cho thuê một phần nhỏ diện tích của tài sản này nên chưa phát sinh chi phí khấu hao trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí trả trước dài hạn	14.722.156.445	5.117.370.363
+ Thuê đất	-	4.943.043.415
+ Công cụ, dụng cụ	14.722.156.445	53.276.776
+ Các khoản khác	-	121.050.172
Cộng	14.722.156.445	5.117.370.363

11. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	175.693.558.781	175.693.558.781	182.985.001.018	182.985.001.018
Nhà cung cấp trong nước	175.693.558.781	175.693.558.781	182.985.001.018	182.985.001.018
- Công ty TNHH T & DV Huy Lam	401.471.000	401.471.000	946.636.136	946.636.136
- Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	175.379.550	175.379.550	1.924.895.000	1.924.895.000
- Công ty TNHH GUYOMARC'H Việt Nam	4.531.894.280	4.531.894.280	4.550.194.280	4.550.194.280
- Công ty TNHH SX TM Tân Thuận Thành	9.352.075.363	9.352.075.363	9.402.932.846	9.402.932.846
- Công ty TNHH CJ VINA AGRI, CN Vĩnh Long	9.810.150.000	9.810.150.000	9.810.150.000	9.810.150.000
- Công ty Cổ Phần XNK Thủy sản Cần Thơ	59.358.920.731	59.358.920.731	59.358.920.731	59.358.920.731
- Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng	57.820.028.236	57.820.028.236	57.820.028.236	57.820.028.236
- Ông Võ Thành Phước	3.345.182.880	3.345.182.880	3.906.450.400	3.906.450.400
- Bà Huỳnh Ngọc Thùy	-	-	5.176.272.900	5.176.272.900
- Các khách hàng khác	30.898.456.741	30.898.456.741	30.088.520.489	30.088.520.489
Cộng	175.693.558.781	175.693.558.781	182.985.001.018	182.985.001.018
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH GUYOMARC'H Việt Nam	4.531.894.280	4.531.894.280	4.550.194.280	4.550.194.280
- Công ty Cổ Phần XNK Thủy sản Cần Thơ	59.358.920.731	59.358.920.731	-	-
- Công ty TNHH CJ VINA AGRI, CN Vĩnh Long	9.810.150.000	9.810.150.000	9.810.150.000	9.810.150.000
- Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng	57.820.028.236	57.820.028.236	57.820.028.236	57.820.028.236
Cộng	131.520.993.247	131.520.993.247	72.180.372.516	72.180.372.516

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	9.354.240.480	15.460.675.315
Người mua trong nước	8.447.871.921	11.860.313.995
+ Công ty TNHH Hùng Cá	8.300.000.000	8.300.000.000
+ Công ty TNHH Thủy Sản NVD	21.752.494	3.300.000.000
+ Các khách hàng khác	126.119.427	260.313.995
Người mua nước ngoài	906.368.559	3.600.361.320
Cộng	9.354.240.480	15.460.675.315

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp Kiên Giang	50.965.245	-	-	50.965.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp Toàn Thắng	400.059.636	-	-	400.059.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	8.539.629.241	-	875.873.538	7.663.755.703
Thuế giá trị gia tăng	5.154.261.742	7.306.230.537	7.343.106.258	5.117.386.021
Các loại thuế khác	-	21.970.524	21.960.524	10.000
Cộng	14.144.915.864	7.328.201.061	8.240.940.320	13.232.176.605
b. Phải thu	01/01/2020	Tăng	Giảm	31/12/2020
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa	110.878.973	-	-	110.878.973
Thuế xuất khẩu	28.149.680	-	-	28.149.680
Thuế nhập khẩu	73.052.628	-	-	73.052.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp Đồng Tâm	631.053.480	-	631.053.480	-
Các loại thuế khác	16.849.868	-	16.849.868	-
Cộng	859.984.629	-	647.903.348	212.081.281

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại ngày 01/01/2020 là khoản thuế phát sinh từ doanh thu bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 2% trên doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020		
a. Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết	415.839.731	2.430.181.997		
Kinh phí công đoàn	276.508.442	272.222.722		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	422.102.724	739.613.821		
Phải trả cổ tức	1.851.000.952	1.851.000.952		
Tạm thu cổ phiếu	-	5.500.000.000		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.360.155	1.438.232		
Cộng	2.966.812.004	10.794.457.724		
b. Dài hạn				
Công ty CP Minh Thắng	-	5.000.000.000		
Công ty TNHH DV Vận tải Kim Ngân	700.000.000	700.000.000		
Cộng	700.000.000	5.700.000.000		
15. Chi phí phải trả	31/12/2020	01/01/2020		
Lãi vay (*)	55.293.742.617	-		
Cộng	55.293.742.617	-		
(*) Do Công ty nằm trong diện bị ảnh hưởng đại dịch Covid 19 nên các Ngân hàng đang điều chỉnh lại mức lãi suất. Công ty đang tạm tính lãi vay trong kỳ với mức tỉ lệ lãi suất 4,5%/năm.				
+ Ngân hàng HD Bank	301.055.991	-		
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	31.280.958.882	-		
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD	22.422.538.645	-		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM	1.289.189.099	-		
Cộng	55.293.742.617	-		
16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020	01/01/2020		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	506.068.022.502	506.068.022.502	582.686.301.131	582.686.301.131
a1. Vay ngắn hạn	431.835.637.749	431.835.637.749	506.157.639.173	506.157.639.173
Vay bằng Việt Nam Đồng	423.682.849.135	423.682.849.135	497.454.850.559	497.454.850.559
+ Ngân hàng HD Bank (1)	7.801.820.017	7.801.820.017	9.569.083.573	9.569.083.573
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (2)	297.337.551.743	297.337.551.743	366.852.289.611	366.852.289.611
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (3)	118.543.477.375	118.543.477.375	121.033.477.375	121.033.477.375

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay bằng Đô La Mỹ	6.702.788.614	6.702.788.614	6.702.788.614	6.702.788.614
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (3)	6.702.788.614	6.702.788.614	6.702.788.614	6.702.788.614
Vay các bên liên quan	1.450.000.000	1.450.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Ông Trần Văn Tài	1.450.000.000	1.450.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
a2. Chiết khấu bộ chứng từ	74.232.384.753	74.232.384.753	76.528.661.958	76.528.661.958
Chiết khấu bằng Đô La Mỹ	74.232.384.753	74.232.384.753	76.528.661.958	76.528.661.958
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (3)	44.932.632.500	44.932.632.500	44.942.310.000	44.942.310.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM (4)	29.299.752.253	29.299.752.253	29.946.144.598	29.946.144.598
+ Ngân hàng HD Bank (1)	-	-	1.640.207.360	1.640.207.360
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	91.121.515.392	91.121.515.392	102.091.986.629	102.091.986.629
Vay dài hạn	91.121.515.392	91.121.515.392	102.091.986.629	102.091.986.629
Vay các bên liên quan	91.121.515.392	91.121.515.392	102.091.986.629	102.091.986.629
+ Ông Nguyễn Văn Lực	41.321.157.392	41.321.157.392	68.659.128.629	68.659.128.629
+ Bà Võ Thị Thanh Trang	3.571.438.000	3.571.438.000	4.467.438.000	4.467.438.000
+ Bà Đỗ Thanh Nga	11.428.520.000	11.428.520.000	11.105.220.000	11.105.220.000
+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	298.000.000	298.000.000	510.200.000	510.200.000
+ Bà Phạm Thị Thu Hiền	64.200.000	64.200.000	50.000.000	50.000.000
+ Ông Cao Hữu Minh	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
+ Ông Trần Văn Dũng	9.600.000.000	9.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000
+ Ông Trần Văn Trí	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Ông Trần Ngọc Đức	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-
+ Bà Nguyễn Ngọc Đoàn Trang	138.200.000	138.200.000	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Phương	20.200.000.000	20.200.000.000	-	-
Cộng	597.189.537.894	597.189.537.894	684.778.287.760	684.778.287.760

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2020	01/01/2020
c. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản vay ngắn hạn bằng Đô La Mỹ		
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD	\$ 288.540,19	\$ 288.540,19
Cộng	\$ 288.540,19	\$ 288.540,19
d. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản chiết khấu bộ chứng từ bằng Đô La Mỹ		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM	\$ 1.262.104,34	\$ 1.289.670,31
+ Ngân hàng HD Bank	\$ -	\$ 70.683,00
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD	\$ 1.935.500,00	\$ 1.935.500,00
Cộng	\$ 3.197.604,34	\$ 3.295.853,31

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:**1. Ngân hàng HD Bank**

Số hợp đồng vay ngắn hạn : 26285/19MN/HĐTD, ngày 25/07/2019, tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ.

Số dư vay cuối năm VND: 7.801.820.017 VND

Hình thức bảo đảm: không có.

2. Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

Số hợp đồng : Văn Bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số: 04-1102(2016)/2019/1086925/HĐTD.

Thời hạn vay: bổ sung thời hạn tới ngày 31/08/2020.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư vay cuối năm VND: 297.337.551.743 VND

Hình thức bảo đảm:

- Thẻ chấp ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của khách hàng.
- Các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Lực hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu bên thứ 3 khác.
- Tài sản của bên thứ 3 khác đứng tên:
 - + Thẻ chấp căn nhà số 144 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
 - + Thẻ chấp căn nhà tại số 781/A2 Lê Hồng Phong nối dài, P.12, Q.10, Tp.HCM.
 - + Thẻ chấp căn nhà tại số 130 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
 - + Thửa đất số 4381, 4382, 4386, 4391, 4396, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
 - + Thửa đất số 485, 4390, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
 - + Thửa đất số 486, 491, 4383, 4387, 4394, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 107, 110, 116, 117, 120, 787, 788, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thửa đất số 129, 130, 131, 136, 736, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thẻ chấp Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tọa lạc tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, Tp.HCM.
- Xe đông lạnh, xe ô tô tải, xe ô tô con được kê trong hợp đồng tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD

Số hợp đồng : 020-05/18/VAB/HĐCHMTD và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 020-05/18/VAB/HĐCHMTD/HĐSD-01 ngày 10/09/2019.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư vay cuối năm VND: 118.543.477.375 VND

Số dư vay cuối năm USD: 51.635.421.114 VND (2.224.040,19 USD)

Hình thức bảo đảm:

- Máy móc thiết bị tại Công ty CP Thủy sản số 4- Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo HĐ thế chấp..
- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3032, 3033, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Bất động sản tại thửa đất số 3152, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Công ty CP Thủy sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Công ty CP Thủy Sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy sản số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc bên thứ 3.
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

(*): Trong khoản vay 170.178.898.489 VND vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD có 94.860.000.000 VND đã quá hạn thanh toán đồng thời Ngân hàng đã chuyển sang theo dõi tài khoản nhận gán nợ và đang tiến hành xử lý các tài sản thế chấp cho khoản vay này.

4. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM

Số hợp đồng : HĐ số 0114/1838/N-CTD ngày 21/08/2018.

Thời hạn vay: theo ngày hợp đồng sửa đổi bổ sung.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư vay cuối năm USD: 29.299.752.253 VND (1.262.104,34 USD)

Hình thức bảo đảm: không có.

Thuyết minh các khoản vay cá nhân - các bên liên quan:

Khoản vay của các thành viên lãnh đạo công ty, các bên liên quan, lãi suất cho vay: 9%/năm. Thời hạn vay: không thời hạn, công ty sẽ trả nợ khi bên cho vay có nhu cầu. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 44.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Vốn góp của nhà nước	26,90%	43.470.000.000	43.470.000.000
Ông Nguyễn Văn Lược	24,82%	40.114.560.000	40.114.560.000
Ông Thái Cường	9,32%	15.060.650.000	15.060.650.000
Vốn góp của các cổ đông khác	38,96%	62.961.250.000	62.961.250.000
Cộng	100,00%	161.606.460.000	161.606.460.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Cổ phiếu quỹ	31/12/2020	01/01/2020
Cổ phiếu quỹ	1.975.998.328	1.975.998.328
Cộng	1.975.998.328	1.975.998.328

* Số lượng cổ phiếu quỹ là 109.052 cổ phiếu

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2020	Năm 2019
Vốn góp của chủ sở hữu	161.606.460.000	161.606.460.000
Vốn góp đầu năm	161.606.460.000	161.606.460.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	161.606.460.000	161.606.460.000

e. Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.160.646	16.160.646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.160.646	16.160.646
Cổ phiếu phổ thông	16.160.646	16.160.646
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109.052	109.052
Cổ phiếu phổ thông	109.052	109.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.051.594	16.051.594
Cổ phiếu phổ thông	16.051.594	16.051.594
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	5.487.848.558	5.487.848.558
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	5.545.000.000	5.545.000.000
Cộng	11.032.848.558	11.032.848.558

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng thủy sản	338.683.497.321	198.552.509.467
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	263.822.288	2.009.028.734
Doanh thu khác	811.249.600	501.516.155
Cộng	339.758.569.209	201.063.054.356

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2020	Năm 2019
Hàng bán bị trả lại	119.484.324	465.315.000
Cộng	119.484.324	465.315.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 34

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	338.564.012.997	198.087.194.467
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư	263.822.288	2.009.028.734
Doanh thu dịch vụ gia công	-	-
Doanh thu khác	811.249.600	501.516.155
Cộng	339.639.084.885	200.597.739.356
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán thủy sản và dịch vụ	337.859.602.188	136.140.351.303
Giá vốn của dịch vụ chung cư	251.288.528	710.105.691
Giảm giá hàng tồn kho	44.797.876.164	-
Cộng	382.908.766.880	136.850.456.994
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.713.607	2.705.228.691
Lãi bán ngoại tệ	-	833.767.932
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.272.381	926.729.582
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.206.513.482	4.153.916.550
Cộng	3.216.499.470	8.619.642.755
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay và thuê tài chính	56.300.458.283	55.355.324.267
Lãi chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	-	94.992.312
Lỗ do bán ngoại tệ	-	456.012.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	252.865.156	2.218.109.209
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.556.661.339
Cộng	56.553.323.439	60.681.099.427
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	188.635.605	607.579.131
Chi phí vật liệu, bao bì	428.403.160	7.726.296.500
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	47.630.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	258.584.363	1.030.341.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.607.894.230	5.810.242.537
Chi phí bằng tiền khác	2.969.898.817	1.054.919.856
Cộng	7.453.416.175	16.277.010.004

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	6.156.832.268	3.776.604.416
Chi phí vật liệu, bao bì	32.006.536	71.061.627
Chi phí đồ dùng văn phòng	26.913.317	78.696.658
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.215.618.973	363.319.638
Thuế, phí, lệ phí	267.043.390	676.144.263
Dự phòng phải thu khó đòi	15.487.448.158	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.189.423.103	2.500.266.283
Chi phí bằng tiền khác	736.714.596	739.170.047
Cộng	26.112.000.342	8.205.262.932
8. Thu nhập khác	Năm 2020	Năm 2019
Thu thanh lý TSCĐ	-	2.397.335.200
Thanh lý Công cụ dụng cụ	8.774.951.844	-
Thu nhập từ hỗ trợ	-	263.434.200
Các khoản khác	159.002.398	3.305.951.592
Cộng	8.933.954.242	5.966.720.992
9. Chi phí khác	Năm 2020	Năm 2019
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	107.095.887	-
Chi phí công cụ dụng cụ	10.179.108.655	-
Các khoản phạt và truy thu thuế	1.447.697.979	4.863.000
Thuế GTGT không được hoàn	-	1.134.072.357
Xử lý hàng tồn kho kém phẩm chất	3.872.451.501	-
Chi phí xây dựng dở dang không thực hiện	1.140.965.379	-
Các khoản khác	6.297.218.406	1.394.976.631
Cộng	23.044.537.807	2.533.911.988
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.805.732.292	92.306.671.943
Chi phí nhân công	12.404.445.254	28.461.541.214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.665.587.957	7.616.080.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.070.888.014	25.224.872.381
Chi phí khác bằng tiền	3.972.384.076	2.521.985.639
Cộng	220.919.037.594	156.131.151.475

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(144.282.506.046)	(9.363.638.242)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(144.282.506.046)	(9.363.638.242)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.051.594	16.051.594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(8.989)	(583)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	(8.989)	(583)

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Tại ngày 31/12/2020		
VND	200	(13.847.846.921)
	-200	13.847.846.921
USD	200	(1.618.703.467)
	-200	1.618.703.467
Tại ngày 31/12/2019		
VND	100	(7.893.998.498)
	-100	7.893.998.498
USD	100	(832.314.506)
	-100	832.314.506

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn so với các năm trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

12.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	506.068.022.502	91.121.515.392	-	597.189.537.894
Phải trả người bán	175.693.558.781	-	-	175.693.558.781
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	55.293.742.617	700.000.000	-	55.993.742.617
	737.055.323.900	91.821.515.392	-	828.876.839.292
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	582.686.301.131	102.091.986.629	-	684.778.287.760
Phải trả người bán	182.985.001.018	-	-	182.985.001.018
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	5.700.000.000	-	5.700.000.000
	765.671.302.149	107.791.986.629	-	873.463.288.778

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, xe làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 45).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản không bằng tiền không ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm 2020	Năm 2019
- Điều chuyển hàng hóa bất động sản sang tài sản bất động sản đầu tư	15.434.225.860	
- Điều chuyển giá trị còn lại tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn	(14.722.156.445)	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	137.262.557.011	955.806.875.189
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(223.981.461.891)	(1.035.019.169.504)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên:

Công ty hiện đang có khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á là 170.178.898.489 VND, trong đó có 94.860.000.000 VND đã quá hạn thanh toán. Đồng thời, căn cứ vào Nghị quyết hội đồng quản trị của Công ty số 08/NQ-HĐQT-20 ngày 12 tháng 5 năm 2020 đã thông qua gán nợ các tài sản hiện đang thế chấp cho Ngân hàng để giảm dư nợ vay tương ứng, tài sản gán nợ này được định giá là 94.860.000.000 VND.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Ông Nguyễn Văn Lực	Phụ trách Hội đồng quản trị	Phải thu khác	-	2.979.938.000
		Vay dài hạn	64.044.690.000	(41.321.157.392)
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	Vay dài hạn	1.269.850.000	(11.428.520.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc trước ngày 16/07/2020	Vay dài hạn	250.000.000	(3.571.438.000)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Thành viên HĐQT	Vay dài hạn	304.000.000	(298.000.000)
Bà Nguyễn Ngọc Đoàn Trang	Thành viên BKS	Vay dài hạn	138.200.000	(138.200.000)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Phương	Con Ông Nguyễn Văn Lực	Vay dài hạn	20.225.000.000	(20.200.000.000)
Ông Cao Hữu Minh	Chồng bà Võ Thị Thanh Trang	Vay dài hạn	-	(200.000.000)
Ông Trần Văn Dũng	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay dài hạn	-	(9.600.000.000)
Ông Trần Ngọc Đức	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay dài hạn	1.920.000.000	(1.800.000.000)
Ông Trần Văn Trí	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay dài hạn	-	(2.500.000.000)
Ông Trần Văn Tài	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay ngắn hạn	-	(1.450.000.000)
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Năm 2020	Năm 2019
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Thù lao và lương thưởng		731.165.841	1.333.393.209
Cộng			731.165.841	1.333.393.209

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận: xem trang 46-47.

5. Thông tin khác

Ngày 27 tháng 05 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, đã thông qua Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHCD của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 thông qua nội dung chuyển nhượng, thanh lý tài sản hoặc dùng tài sản tham gia liên kết, liên doanh. Đồng thời, Biên bản họp Hội đồng Quản trị của Công ty ngày 14/07/2020 đã thống nhất thanh lý tài sản gắn liền với đất tại chi nhánh Kiên Giang gồm: nhà kho, khu hành chính, nhà xưởng chế biến, khu phục vụ nằm trên thửa đất thuê của nhà nước căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 460252 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 18/11/2005 (theo hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất giữa Công ty và Công ty TNHH Thủy sản NVD ngày 24/07/2020).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Từ đầu năm 2020 đến nay, Đại dịch toàn cầu Covid-19 đã xảy ra và đang tiếp diễn làm cho nhiều lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh trong nước cũng như trên thế giới bị ảnh hưởng, trong đó có ngành thủy sản mà Công ty đang kinh doanh bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Từ sự kiện này, Ban giám đốc xem xét và cho rằng, tuy doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm tài chính 2020 có thể bị sụt giảm đáng kể, nhưng tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn hoạt động bình thường.

Công ty bị lỗ 144.282.506.046 VND trong năm 2020 và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 147.276.024.950 VND đã làm cho Nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán giảm đi đáng kể. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản vay và nợ phải trả đã quá hạn thanh toán và tổng số nhân viên là 56 người giảm đáng kể so với năm trước. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đã cam kết có đủ khả năng tài chính và tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính của các cổ đông lớn để Công ty có thể trả nợ các khoản nợ đến hạn và duy trì hoạt động kinh doanh bình thường trong những năm tiếp theo.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN THANH TÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ		Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
				quản lý	hình khác		
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	157.686.769.659	150.989.168.614	23.591.958.698	2.441.599.057	2.820.782.572	337.530.278.600	
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(21.243.330.609)</i>	<i>(22.624.020.264)</i>	<i>(12.290.741.252)</i>	<i>(270.643.850)</i>	<i>(1.591.977.880)</i>	<i>(58.020.713.855)</i>	
Số dư cuối năm	136.443.439.050	128.365.148.350	11.301.217.446	2.170.955.207	1.228.804.692	279.509.564.745	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	40.160.990.588	78.398.441.906	19.430.679.888	1.984.985.772	1.762.354.072	141.737.452.227	
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>2.806.705.210</i>	<i>1.633.773.547</i>	<i>860.772.558</i>	<i>82.531.765</i>	<i>45.885.083</i>	<i>5.429.668.162</i>	
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(4.717.807.184)</i>	<i>(11.093.898.482)</i>	<i>(9.859.217.469)</i>	<i>(265.735.055)</i>	<i>(924.596.801)</i>	<i>(26.861.254.990)</i>	
Số dư cuối năm	38.249.888.614	68.938.316.971	10.432.234.977	1.801.782.483	883.642.353	120.305.865.398	
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	117.525.779.071	72.590.726.708	4.161.278.810	456.613.285	1.058.428.500	195.792.826.373	
Số dư cuối năm	98.193.550.436	59.426.831.378	868.982.469	369.172.724	345.162.339	159.203.699.346	

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.878.756.857 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	Số dư	Biến động					Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
Số dư tại ngày 01/01/2019	161.606.460.000	-	88.511.629.767	(1.975.998.328)	5.487.848.558	5.545.000.000	10.441.133.618	269.616.073.614
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	(9.363.638.242)	(9.363.638.242)
Số dư tại ngày 31/12/2019	161.606.460.000	-	88.511.629.767	(1.975.998.328)	5.487.848.558	5.545.000.000	1.077.495.376	260.252.435.372
Số dư tại ngày 01/01/2020	161.606.460.000	-	88.511.629.767	(1.975.998.328)	5.487.848.558	5.545.000.000	1.077.495.376	260.252.435.372
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	(144.282.506.046)	(144.282.506.046)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(4.071.014.280)	(4.071.014.280)
Số dư tại ngày 31/12/2020	161.606.460.000	-	88.511.629.767	(1.975.998.328)	5.487.848.558	5.545.000.000	(147.276.024.950)	111.898.915.047

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	162.835.014.293	(15.536.877.097)	91.257.159.533	(49.428.939)
- Phải thu khác	329.440.925	-	2.228.537.095	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	255.577.256	-	831.988.409	-
- Tài sản tài chính khác	2.979.938.000	-	2.979.938.000	-
TỔNG CỘNG	166.399.970.474	(15.536.877.097)	97.297.623.037	(49.428.939)
Nợ phải trả tài chính				
- Các khoản vay	597.189.537.894	-	684.778.287.760	-
- Phải trả người bán	175.693.558.781	-	182.985.001.018	-
- Phải trả khác	700.000.000	-	5.700.000.000	-
- Chi phí phải trả	55.293.742.617	-	-	-
TỔNG CỘNG	828.876.839.292	-	873.463.288.778	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chi kinh doanh trong lĩnh vực thủy hải sản, doanh thu thủy hải sản chủ yếu chiếm trên 90% tổng doanh thu. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý chủ yếu dựa trên các khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên lĩnh vực kinh doanh. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo Khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đồng Tâm	Văn Phòng	Công ty CP. Toàn Thắng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần							
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	1.677.246.032	337.961.838.853	-	-	339.639.084.885	-	339.639.084.885
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	2.844.735	3.212.553.181	1.101.554	-	3.216.499.470	-	3.216.499.470
2. Chi phí							
Giá vốn	5.606.837.010	377.301.929.870	-	-	382.908.766.880	-	382.908.766.880
Chi phí hoạt động tài chính	-	6.454.325.952	53.697.870.152	-	60.152.196.104	(3.598.872.665)	56.553.323.439
Chi phí bán hàng	164.793.822	7.016.941.404	271.680.949	-	7.453.416.175	-	7.453.416.175
Chi phí quản lý doanh nghiệp	471.692.098	22.979.068.780	2.659.966.737	1.272.727	26.112.000.342	-	26.112.000.342
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(4.563.232.163)	(72.577.873.972)	(56.628.416.284)	(1.272.727)	(133.770.795.146)	3.598.872.665	(130.171.922.481)
4. Tài sản bộ phận	4.779.220.441	963.003.696.208	-	-	967.782.916.648	-	967.782.916.648
5. Nợ phải trả bộ phận	4.226.627.940	851.657.373.661	-	-	855.884.001.601	-	855.884.001.601

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đồng Tâm	Văn Phòng	Công ty CP. Toàn Thắng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần							
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	37.850.349.438	162.747.389.918	-	-	200.597.739.356	-	200.597.739.356
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	112.762.412	-	-	-	112.762.412	(112.762.412)	-
Doanh thu hoạt động tài chính	69.764.294	4.685.404.289	3.864.474.172	-	8.619.642.755	-	8.619.642.755
2. Chi phí							
Giá vốn	31.260.658.762	100.305.143.824	5.284.654.408	-	136.850.456.994	-	136.850.456.994
Chi phí hoạt động tài chính	3.025.760.994	54.344.558.064	3.310.780.369	-	60.681.099.427	-	60.681.099.427
Chi phí bán hàng	4.064.009.440	11.580.064.650	742.034.752	3.663.574	16.389.772.416	(112.762.412)	16.277.010.004
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.127.704.381	3.424.356.853	3.653.201.698	-	8.205.262.932	-	8.205.262.932
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.445.257.433)	(2.221.329.184)	(9.126.197.055)	(3.663.574)	(12.796.447.246)	-	(12.796.447.246)
4. Tài sản bộ phận	221.426.525.149	952.080.748.557	-	-	1.173.507.273.706	-	1.173.507.273.706
5. Nợ phải trả bộ phận	172.320.061.373	740.934.776.960	-	-	913.254.838.333	-	913.254.838.333



Please contact us by the following addresses

**Ho Chi Minh City
Head office**

📍 No 389A Dien Bien Phu, Ward 4
Dist. 3, Ho Chi Minh City
☎ (+84.28) 3832 9129 (10 lines) 📠 (+84.28) 3834 2957
🌐 www.aisc.com.vn ✉ info@aisc.com.vn

**Da Nang City
Branch**

📍 No 350 Hai Phong, Chinh Gian Ward
Thanh Khe Dist., Da Nang City
☎ (+84.23) 6374 7619 📠 (+84.23) 6374 7620
🌐 www.aisc.com.vn ✉ danang@aisc.com.vn

**Ha Noi City
Branch**

📍 Floor 6, No 36 Hoa Binh 4, Minh Khai Ward
Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City
☎ (+84.24) 3782 0045 📠 (+84.24) 3782 0048
🌐 www.aisc.com.vn ✉ hanoi@aisc.com.vn

**Can Tho City
Representative office**

📍 Room 9019, No A200 Nguyen Hien, An Khanh Ward
Ninh Kieu Dist., Can Tho City
☎ (+84.28) 3832 9129
🌐 www.aisc.com.vn ✉ cantho@aisc.com.vn